

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG THƯ

漢文新教科書

HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ

豫備級
LỚP DỰ BỊ

(Sách này do Nha Học-chính Đông-Pháp
đã giao cho ông LÊ-THƯỚC và ông NGUYỄN-HIỆT-CHI, soạn)

In lần thứ nhất



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP

XUẤT BẢN

1928

COLLECTION DES LIVRES CLASSIQUES
à l'usage des Ecoles Élémentaires indigènes

MÉTHODE MODERNE D'ENSEIGNEMENT
DES CARACTÈRES CHINOIS

COURS PRÉPARATOIRE

(La rédaction de ce manuel a été confiée par
la Direction de l'Instruction Publique
à MM. LÊ-THƯỚC et NGUYỄN-HIỆT-CHI.)

1^{ère} édition



PUBLIÉ PAR
LA DIRECTION DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE EN INDOCHINE
1928

Tous droits réservés.

Reproduction interdite

VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG THƯ

漢文新教科書
HÁN-VĂN TÂN GIÁO-KHOA THƯ

豫備級
LỚP DỰ BỊ

(Sách này do Nha Học-chính Đông-Pháp
đã giao cho ông LÊ-THƯỚC và ông NGUYỄN HIỆT-CHI, soạn)

In lần thứ nhất



NHA HỌC-CHÍNH ĐÔNG-PHÁP
XUẤT BẢN
1928

Nhà-nước giữ bản quyền.

Cấm không ai được in lại.

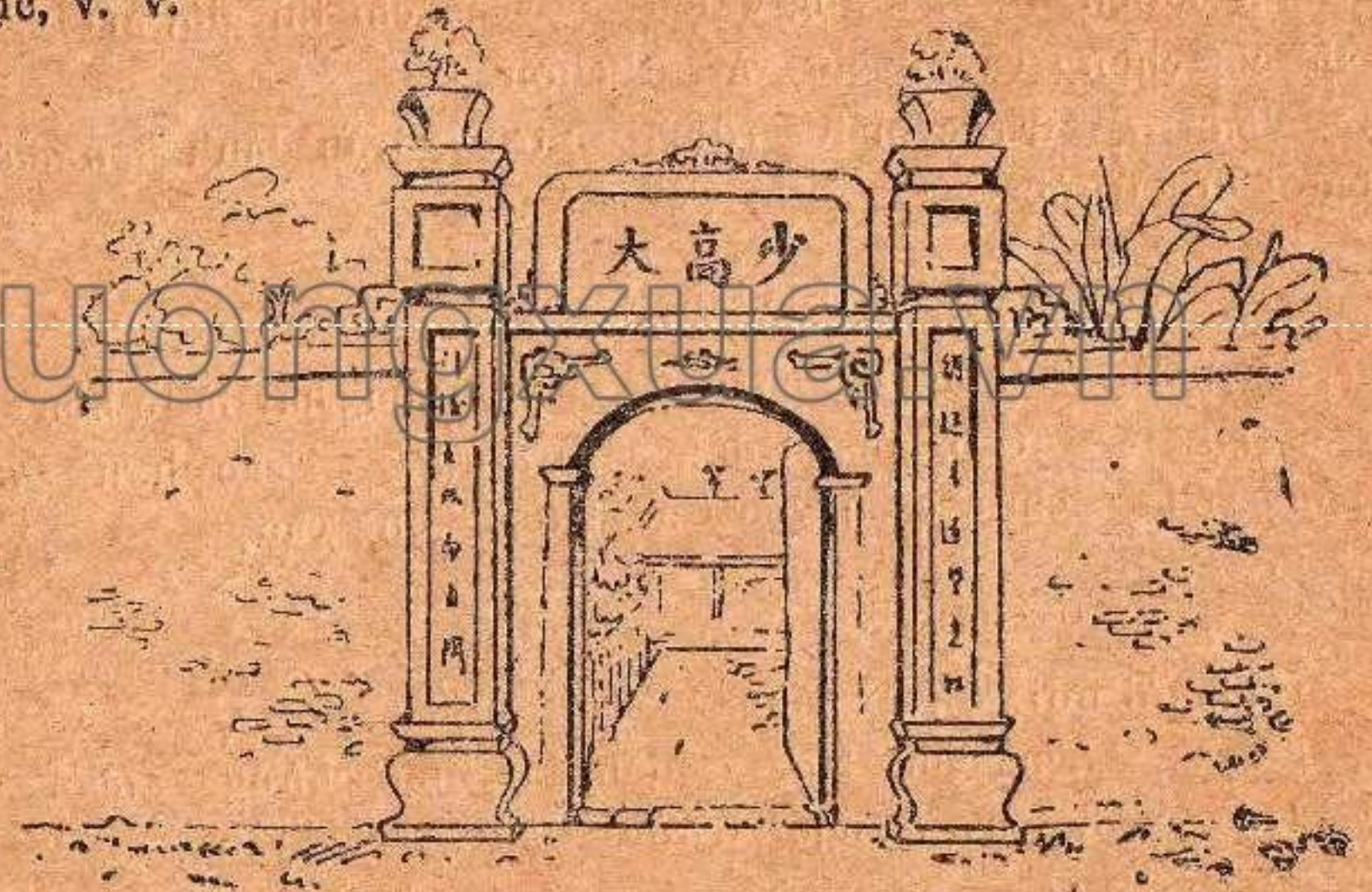
BÀI THỬ NHẬT

家門前高到我何

I. — HỌC CHỮ

1° 家 Gia — 10 nét.

A — Giải nghĩa — Cái nhà; cái chỗ để cư trú. Lại có nghĩa là người cùng ở một nhà hay là người chồng. Có khi chỉ riêng những người giỏi một việc hay một nghề gì, như chính-trị, giáo-dục, v. v.



前門 Cái cửa ~~đền~~ trước

B — Quán thoại — 1 nhân 人 = người nhà. 1 tài = cửa cái trong nhà. 1 phổ (phả) = sách chép sự tích của tổ tiên. Đại 大 1 = nhà quyền quí. Nhập 入 1 tùy tục = vào nhà nào theo thói nhà ấy.

C — 加 = thêm (đồng âm),

2° 門 Môn — 8 nét.

A — Cửa; chỗ để ra vào. Lại có nghĩa là loài, là môn học; chuyên về một môn gì. Chữ này tượng hình hai cái cánh cửa giống với nhau.

B — 1 sinh 生 = học-trò. Chuyên 1 = chuyên về một môn.

3° 前 Tiên — 9 nét.

A — Trước; tức là ở trước mặt; nghĩa chữ này cũng như nghĩa chữ « tiên 先 », nhưng « tiên 先 » để chỉ thì giờ, mà « tiên 前 » thì chỉ chung cả thì giờ và nơi-chỗ.

B — Nhân 1 = trước mặt. Trận 1 = trước trận đánh. 1 nhân 人 = người đời trước.

4° 高 Cao — 10, 11 nét.

A — Cao; trái với thấp. Lại có nghĩa là sào ruộng hay là tổ bốn đời.

B — 1 hạ 下 = Cao, thấp; dất, rẻ. 1 thượng = cao hơn. Chức trọng quyền 1 = chức cả quyền cao. 1 tổ = ông cao.

5° 到 Đáo — 8 nét.

A — Đến, tới nơi rồi, kỹ-càng.

B — 1 an = đến hạn. 1 đề = đến đây, quá chừng. Tiên 先 1 tiên 先 tọa = đến trước ngời trước. Chu 1 = kỹ-càng.

6° 我 Ngã — 7 nét.

A — Ta, tôi; thay tên cho mình. Lại có nghĩa là riêng.

7° 何 Hà — 7 nét.

A — Sao, đâu, nào, tiếng nghi-ngờ hay là than thở.

B — 1 cô = cớ sao 1 tất 必 = cần gì.

II. — TẬP CHỮ

Cũng theo như lớp đồng-ấu, trước hết tập nét, sau tập nửa chữ, gọi là (phân tả 分寫) rồi mới tập cả chữ, gọi là (hợp tả 合寫).

A — Phân tả

B — Hợp tả

尸 弓
吉 同
至 司

門
高
到

III. — KẾT CHỮ

Học chữ hán chỉ biết chữ cũng chưa đủ, lại phải biết cách dùng chữ để đặt câu nữa mới được, cho nên học được chữ nào rồi thì cần phải đem chữ ấy ra hợp với những chữ đã học trước, để đặt thành câu dễ-dễ, nói các việc hằng ngày năng nghe năng thấy như những câu sau này:

A — Thuận trang 順裝

Đến nhà
Ta đến nhà
Cửa cao
Cửa chẳng cao
Cửa ở trước
Nhà ắt có cửa
Đến nhà hẳn trước vào cửa

B — Đảo trang 倒裝

Nhà ta
Nhà ta có cửa cao
Trên nhà có ngói
Trước cửa có giếng
Mày đi đâu?

到家
我到家
門高
門不高
門在前
家必有門
到家必先入門

我家
我家有高門
家上有瓦
門前有井
汝何之

Mày sao chẳng vào nhà ta ?
 Nhà mày ở đâu ?
 Ta đến nhà anh mày
 Ta đến trước cửa mày

汝何不入我家
 汝家何在 ?
 我到汝兄家
 我到汝門前

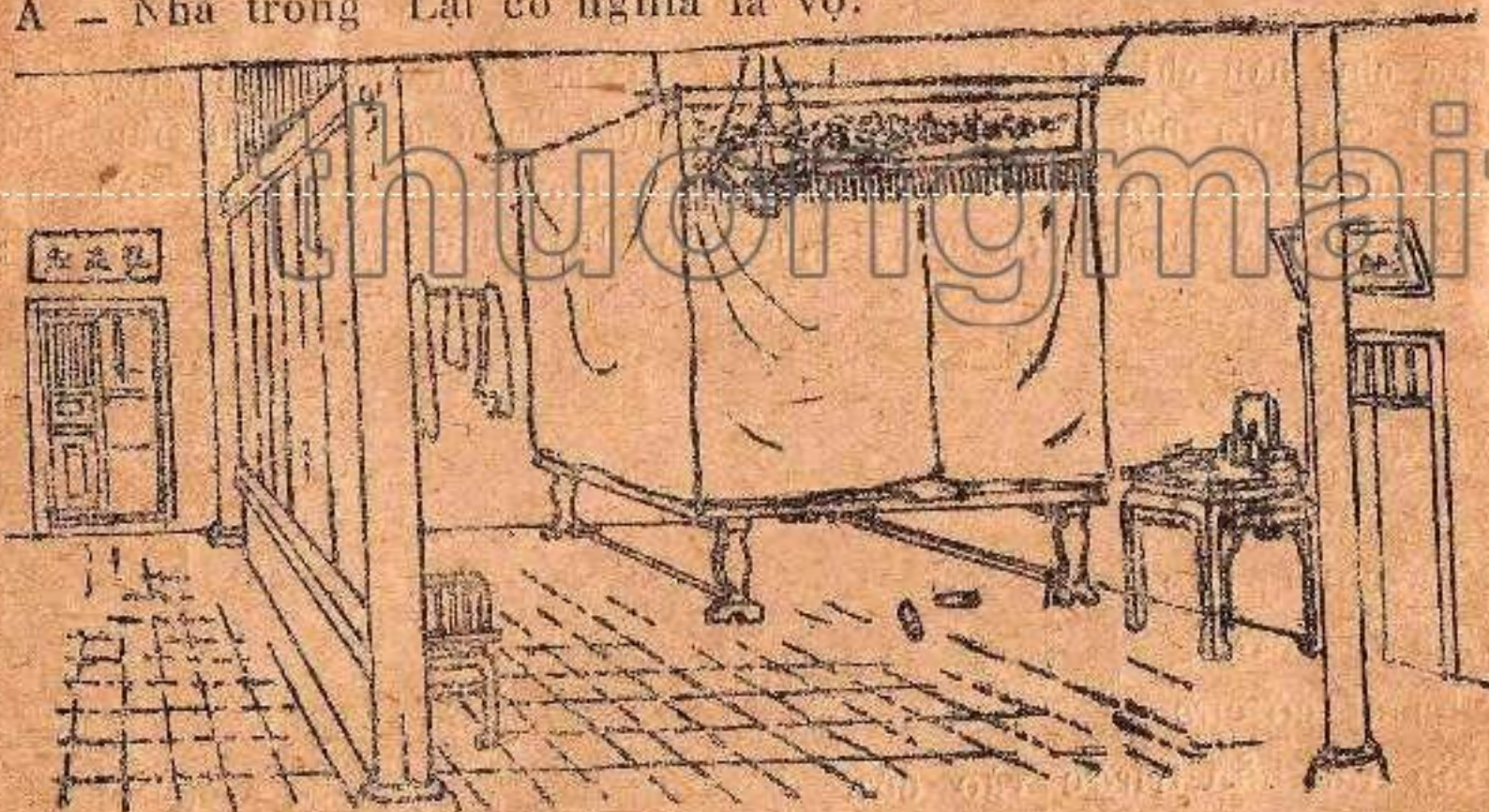
BÀI THỨ HAI

室房後居造改其

I. — HỌC CHỮ

1° 室 Thất — 9 nét.

A — Nhà trong. Lại có nghĩa là vợ.



室內有房 Nhà có buồng

B — Tư 私 I = nhà riêng. Tôn I = họ nhà vua = Chính I = vợ cả. Á I = vợ thứ hai. Kế I = vợ kế.

C — 七 = bảy, 失 = mất sai lỗi (đồng âm).

2° 房 Phòng — 8 nét.

A — Cái buồng, cái chái, chỗ ngăn hay che lại cho kín mà để đồ vật.

B — Đông 東 I = phòng bên đông. Tây 西 I = phòng bên tây.
 Thư I = phòng sách. Dược I = phòng bán thuốc.

3° 後 Hậu — 9 nét.

A — Sau, trái với trước. Có khi nghĩa là con cháu.

B — I thế 世 = đời sau. I sinh 生 = người sinh sau mình. Tiền 前 bản I phú = trước nghèo sau giàu.

4° 居 Cư — 8 nét.

A — Ở, ở lại một chỗ nào

B — Dân 民 I = chỗ dân ở. Ngụ I = ở nhờ. Thiên I = dời đi ở chỗ khác. Yên 宴 I lạc nghiệp = ở yên mà làm ăn.

5° 造 Tạo — 11 nét.

A — Dựng, lâu, trước chưa có mà nay mới lập ra, chính là chữ 造 (tháo) nghĩa là tới, là vội-vàng, sau mới suy rộng ra làm chữ tạo là gây dựng ra.

B — I tác = gây dựng. I hóa 化 = ông trời. I thiên 天 lập 立 địa 地 = gây dựng ra trời đất. 造 thảo 次 thứ = vội-vàng.

6° 改 Cải — 7 nét.

A — Đổi, thay lại cho mới.

B — I cách = thay đổi đi. I lương = đổi lại cho tốt. I chỉnh 正 = đổi lại cho đúng. I táng = cất mả lại. I quá = đổi đều lỗi.

7° 其 Kỳ — 8 nét.

A — Thừa, nó, của nó (tiếng thay tên).

II. — TẬP CHỮ

A. — 戶 方
告 止
已 父

B. — 房
造
改

III. — KẾT CHỮ

A — Lâm nhà
Lâm nhà mà ở
Trước lâm cái nhà, sau lâm
cái buồng
B — Phía trước nhà
Phía sau nhà
Phía tả buồng
Phía hữu buồng
Bên tả, bên hữu cái nhà, đều có
một cái buồng
Cái nhà làm lại
Cái nhà làm lại, có ba bốn buồng

造室
造室而居
先造其室, 後造
其房
室之前
室之後
房之左
房之右
室之左右各有一房
再造之室
再造之室 有三四房

BÀI THỨ BA

甲 乙 丙 丑 寅 卯 辰

I. — HỌC CHỮ

1° 甲 Giáp — 5 nét.

A — Can giáp, nguyên có mười chữ thuộc về (thiên can), mười hai chữ thuộc về (địa chi), để xen với nhau mà đặt tên năm, tháng, ngày, giờ. Chữ giáp 甲 này ở đầu thập can, cho nên lại có nghĩa là đầu; lại có khi nghĩa là áo giáp, là vỏ ấy, là móng tay hay

là từng xóm trong một làng

B. — 1 bảng = thi đầu chánh bảng.

2° 乙 Ất — 1 nét.

A. — Can ất. Lại nghĩa là vây cạp.

3° 丙 Bính — 5 nét.

A. — Can bính. Lại có nghĩa là sáng chói.

4° 丁 Sửu — 4 nét.

A. — Chi Sửu.

5° 寅 Dần — 11 nét.

A — Chi dần. Nguyên là chữ « di 寅 » là kinh cần sau giả tá ra nghĩa « chi dần ».

6° 卯 Mão — 5 nét.

A. — Chi mão.

7° 辰 Thấn, thìn — 7 nét.

A. — Chi thìn = nguyên chữ thấn là ngôi sao, khi nào thuộc về thập nhị chi thì ta quen đọc thìn. Ta lại dùng chữ này mà thay chữ « thi 時 » để kiêng tên vua Tự Đức.



Đầu một lịch 甲寅年
lịch năm Giáp dần

II. — TẬP CHỮ

A. — 一 丙
二 寅
三 卯

B. — 丙
寅
卯

III. — KẾT CHỮ

Lời dặn. — Phép phối hợp mười chữ can và mười hai chữ chi, thì lấy chữ can đầu đặt trên chữ chi đầu, rồi cứ thứ tự mà lĩnh, thì hợp

phép, chứ không được đem chữ can đầu mà đặt với chữ chi thứ hai. Trong bài này 甲 乙 丙 là chữ can, 丑 寅 卯 辰 là chữ chi. Chữ đầu thập can là giáp 甲 mà đầu thập nhị chi là tị 子 đã học bài thứ 8 ở lớp đồng-ấu). Vậy nói 甲 子, 乙 丑 thì đúng phép, mà nói giáp sửu 甲 丑, ất tị 乙 子 thì sai.

A. — Năm ấy là năm giáp-tí

Tháng ấy là tháng ất-sửu

Ngày ấy là ngày bình-dần.

B. — Năm giáp-dần

Tháng ất-mão

Ngày bình thìn

Năm giáp-dần làm nhà ở

Năm ất mao làm lại cái nhà sau

其	年	甲	子	
其	月	乙	丑	
其	日	丙	寅	
甲	寅	年		
乙	卯	月		
丙	辰	日		
甲	寅	年	造	家
乙	卯	年	改	造
			居	室

BÀI THỨ BỐN

身 牀 席 肥 坐 臥 甚

I. — HỌC CHỮ

1° 身 Thân — 7 nét.

A. — Mình, chỉ cả thân thể con người

B. — 1 thể = mình mẩy. Lập 立 1 = lập nên thân người. Tu 1 = sửa mình cho giỏi

2° 牀 床 Sàng — 8, 7 nét.

A. — Giường.

B. — Linh 1 = giường thờ người chết. Đông 東 1 = người rề.

3° 席 Tịch — 10 nét.

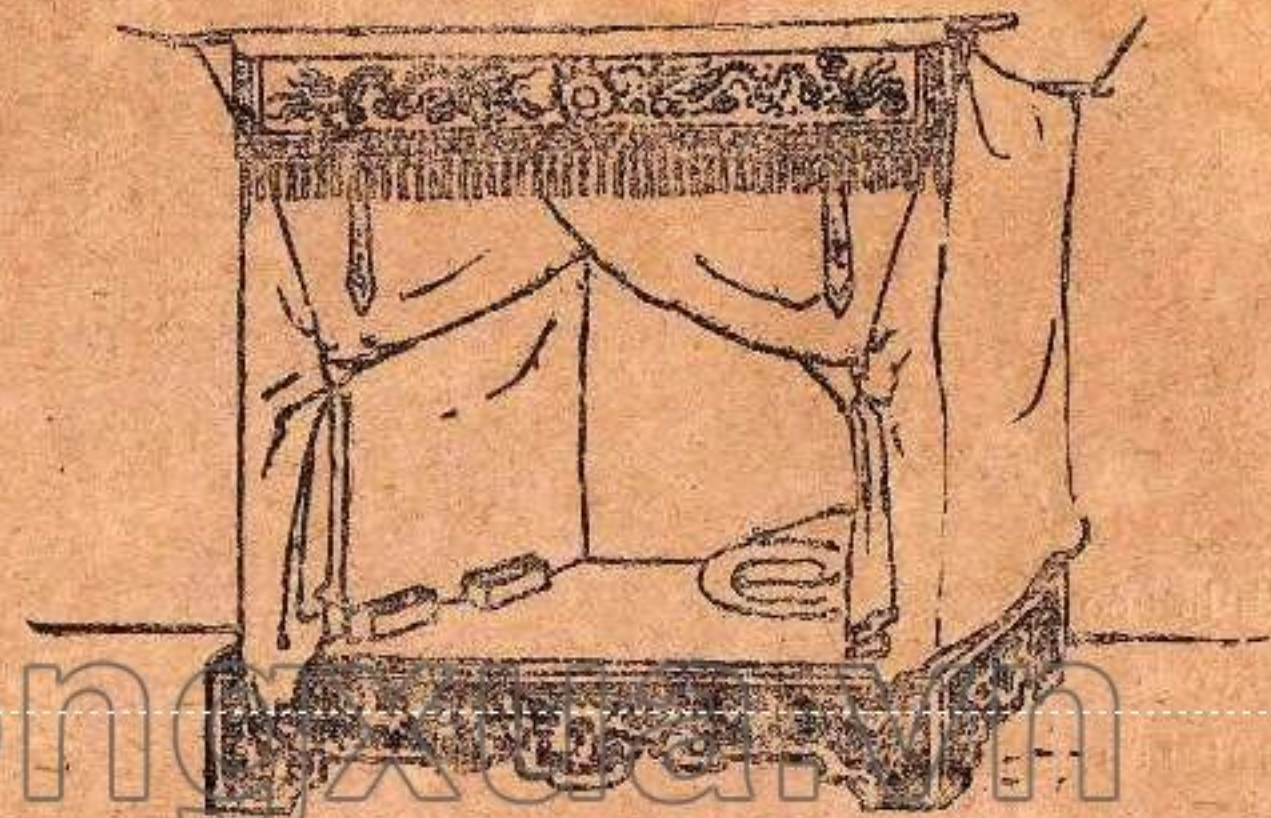
A. — Chiều, đồ giải (trải) giường. Lại có nghĩa là tiệc cơm.

B. — Đồng 1 đồng sàng = chung một chiều một giường. Thiết 1 = đặt tiệc.

4° 肥 Phi — 8 nét.

A. — Béo, mập, trái với gầy (ốm).

B. — Phát 1 = béo ra. Phân 分 1 = giành lấy miếng ngon.



牀 Cái sập, giường

5° 坐 Tọa — 7 nét.

A. — Ngồi. Lại có nghĩa là mắc tội. Chữ này ha chữ nhân 人 và chữ thổ 土, ý nói hai người đang ngồi nói chuyện.

B. — 1 thị = ngồi mà xem, 1 thân 收 = ngồi thâu thu. 1 tội = mắc tội. Tại 在 1 = hiện ngồi đó.

6° 臥 卧 Ngọa — 8 nét.

A. — Nằm.

B. — 1 bệnh = đau mà nằm.

7° 甚 Thâm — 9 nét.

A. — Rất, quá chừng. Lại có nghĩa là nào.

B. — I chi 至 = đến nỗi. I té = hư lắm. Tính I danh 名 thùy = họ tên là gì?

II. — TẬP CHỮ

A. — 月 木
臣 巴 人

B. — 牀 肥 臥

III. — KẾT CHỮ

A. — Minh béo
Minh rất béo
Minh nó rất béo
Chiếu ngồi được
Giường nằm được.
Giường, chiếu ngồi được nằm được.
Chiếu rất tốt giường rất tốt
Giường và chiếu rất tốt, ngồi nằm
rất yên.

身 肥
身 甚 肥
其 身 甚 肥
席 可 坐
牀 可 臥
牀 席 可 坐 可 臥
席 甚 好 牀 甚 好
牀 反 席 甚 好 坐 臥
甚 安

B. — Trên giường, dưới giường
Người ngồi trên giường
Chó nằm dưới giường
Giường tốt, chiếu tốt
Trên giường tốt, lại thêm chiếu tốt
Cha ta đau nằm ta rất lo sợ

牀 上 牀 下
人 坐 牀 上
犬 臥 牀 下
好 牀 好 席
好 牀 之 上 又 加 好 席
我 父 臥 病 我 甚 不 安

BÀI THỨ NĂM

足 庭 早 晚 步 走 於

I. — HỌC CHỮ

1° 足 Túc — 7 nét.

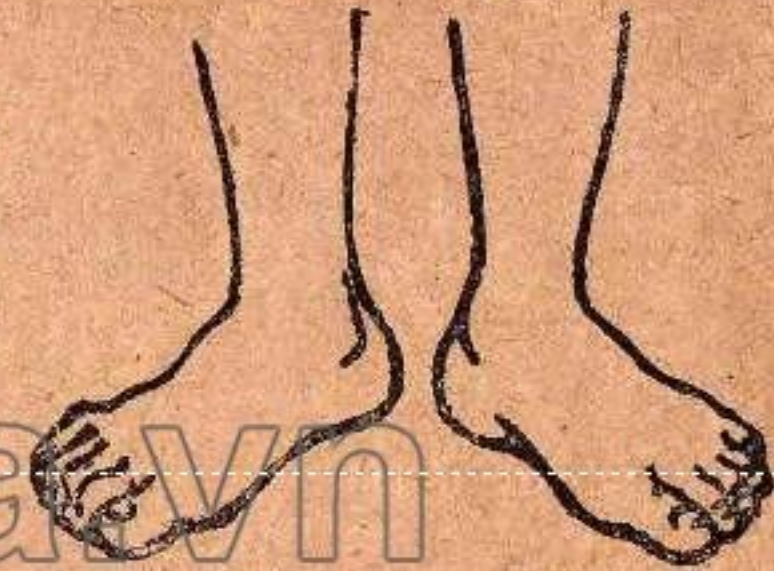
A. — Chân. Lại có nghĩa là đủ.

B. — Thủ 手 I = tay chân. Bất 不 I = không đủ. Sung 1 = đầy đủ.

2° 庭 Đình — 10 nét.

A. — Sân, chỗ đất bằng-phẳng
liền trước thềm nhà.

B. — I nguyên 元 = thi đình
đỗ (đầu) đầu. Gia 家 I = nhà và
sân = ý nói trong nhà.



3° 早 Tảo — 6 nét.

A. — Sớm, buổi mai.

B. — I khai I lạc = sớm nở sớm tàn (chết trẻ).

足 Hai bàn chân

4° 晚 Vãn — 11 nét.

A. — Muộn, buổi chiều.

B. — I cảnh = cảnh già. I thành = tuổi già mới làm nên.

5° 步 Bộ — 7 nét.

A. — Bước, nước bước. Lại có nghĩa là thời vận của một nước.

B. — I hành 行 = đi bộ. Tiển 1 = bước lên. Bách 百 1 = đi
trăm bước.

6° 走 Tẩu — 7 nét.

A. — Chạy, đi rất mau.

B. — I thoát = chạy khỏi. Bôn 1 = chạy-chọt, chạy-vạy. Hành 行
= chức quan nhỏ.

7° 於 𠂔 — 8 nét.

A. — Chung, với, ở, tiếng chỉ chỗ. Có khi nghĩa là hơn. Lại giả tá làm chữ « ở 於 » là ôi (tiếng than).

II — TẬP CHỮ

A. — 日 止 方
十 少 令

B. — 早 步 於

III — KẾT CHỮ

A. — Bước ở sân	步 於 庭
Chạy ở sân	走 於 庭
Buổi sớm bước ở sân	早 步 於 庭
Buổi chiều chạy ở sân	晚 走 於 庭
Chân bước được mà cũng chạy được	足 可 步 亦 可 走
B — Buổi sớm, buổi chiều	早 辰, 晚 辰
Buổi sớm ta ra đi	早 辰, 我 出 行
Buổi chiều ta trở về	晚 辰 我 反 回
Giờ dần, giờ mao, là giờ sớm mai vậy	寅 辰 卯 辰 早 辰
Giờ dần ta đi trăm bước ở trước sân	寅 辰 我 行 百 步 於 庭 前
Giờ mao, may đi trăm bước ở ngoài sân	卯 辰 汝 行 百 步 於 庭 外

BÀI THỨ SÁU

首 骨 疾 病 受 除 皆

I. — HỌC CHỮ

1° 首 𠂔 — 9 nét.

A. — Cái đầu (trước) Nghĩa rộng là đứng đầu. Lại chuyển chữ ra chữ 首 𠂔 là thủ tội. Chữ này tượng hình cái đầu, trên thì tóc dưới thì mặt.

B. — 1 chỉ = đứng đầu sỏ. 1 khoa = người thi đỗ (dậu) đầu. 1 phạm = mắc tội đầu hết. Ủy 1 ủy vĩ = sợ đường này lại sợ đường kia. Xuất thủ 出 首 = ra thủ tội.

C. — 手 = tay, 守 giữ (đồng âm).



病人 Người ốm, đau

2° 骨 𠂔 — 10 nét.

A. — Xương.

B. — 1 nhục 肉 = xương và thịt. Khi 1 = người cứng cỏi. 1 tử 子 = đều cốt thiết nhất. Hồ 1 = xương cộp.

3° 疾 Tật — 10 nét.

A. — Tật, đau chứng gì. Lại có nghĩa là mau, là ghét.

B. — I tốc = mau chóng. Cối I = bệnh lâu. Tàn I = người có tật

Ác I = tật xấu. I nhân 人 thắng kỷ — ghét người ta hơn mình

4° 病 Bệnh — 10 nét,

A. — Bệnh, đau nặng. Lại có nghĩa là lo

B. — Vô I = không bệnh. Trong I = bệnh nặng. Thăm I = xem bệnh.

5° 受 Thụ — 9 nét.

A. — Chiu, nhận lấy. Chữ này hội ý: nửa trên là cái tay người cho, nửa dưới là cái tay người lấy, ở giữa là cái vật người ta cho

B. — I ân = chịu ơn. I giáo = chịu những điều dạy, cam 甘 I = xin chịu.

6° 除 Trừ — 10 nét.

A. — Bỏ, bớt đi, không còn nữa, trao chức quan cho. Chính nghĩa là thêm nhà, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

B. — I tá = trừ tà ma I sưu = khỏi phải chịu sưu. I tịch = lễ hết năm. Lưu I = dành lại.

7° 皆 Giai — 9 nét.

A. — Đều, hết thấy.

II. — TẬP CHỮ

A. — 目 目
疒 丙
疒 余

B. — 骨
病
除

III. — KẾT CHỮ

A. — Mắc bệnh

Mắc tật

Chữa bệnh

Chữa tật

Tật bệnh đã khỏi (lành)

Tay chân đều mắc tật

B. Tật đau mắt

Tật đau chân

Tật đau mắt đã khỏi

Tật đau chân khỏi được

Tật bệnh không trừ đi không được

Người bạn tôi có tật đau chân, nằm
ngồi không yên

Tôi cũng có thuốc chữa được bệnh ấy.

受病

受疾

除病

除疾

疾病已除

手足皆受疾

目疾

足疾

目疾已除

足疾可除

疾病不可不除

我友有足疾坐臥

不安

我亦有丹可除此病

BÀI THỨ BẢY

面形長初洗見知

I. — HỌC CHỮ

1° 面 Diên — 9 nét.

A. — Mặt, phía trước cái đầu, lại có nghĩa là bề mặt.

B. — I mạo = dáng mặt. Trình I = trình mặt. Hiện I = có mặt, khiếm I = thiếu mặt. Đại I = thay mặt. I tịch = bề mặt.

2° 形 Hình — 7 nét.

A. — Hình, hình dáng. Lại có nghĩa là rõ ra ngoài.

B. — I ảnh = hình và bóng. Tượng I = vẽ hình ra. Dị I dị dạng = người lạ.

3° 長 Trường — 8 nét.

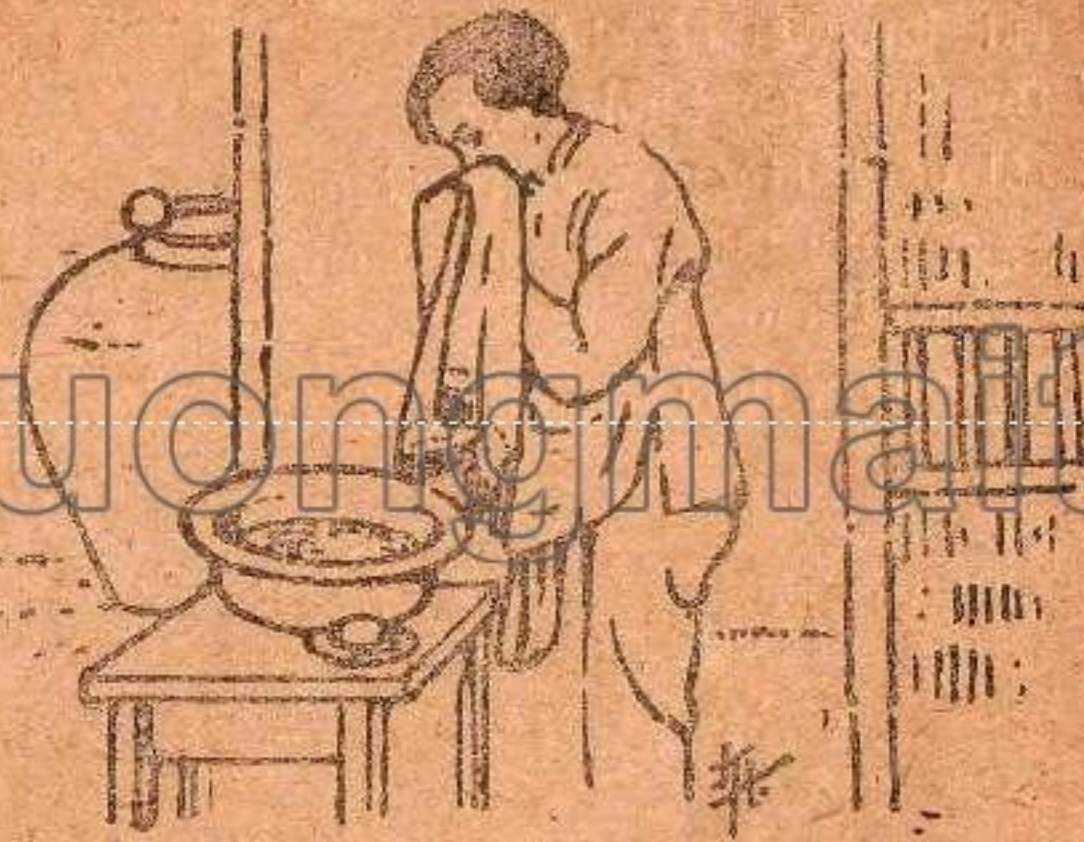
A. — Dài, trái với ngắn (vắn). Lại có nghĩa là hơn. Lại chuyển chủ ra chữ 長 (trường) là lớn.

B. — I cửu = lâu dài. I đoan = dài, vắn. I thọ = sống lâu. — Lý trưởng 里長 = người cầm triện mà làm việc làng. Tộc trưởng 長 người đầu họ. Trưởng 長 nam = con trai đầu, con trưởng.

4° 初 Sơ — 8 nét.

A. — Đầu, xưa, mới, khi trước hết.

B. — I tâm 心 = bụng nghĩ khi đầu. hất — I = mới lần đầu. Đương I = lúc đầu. I học = bậc học còn thấp.



5° 洗 Tẩy, tiên

— 9 nét.

A. — Rửa.

B. — I uế = rửa cho sạch bẩn. I oan = rửa sạch đền oan. Quán I = rửa ráy.

6° 見 Kiến — 7 nét.

洗面 Người rửa mặt

A. — Thấy : mắt nhìn thấy. Lại chuyển chủ ra chữ hiện 見 là rõ-rang. Chữ này hội ý trên chữ mục 目 là mắt, dưới chữ nhân 人 là người, ý nói người ta mở mắt mà trông thì thấy.

B. — I thức = thấy mà biết. Yết I = tới chào. Chứng I = làm chứng. Hiện 見 hình = 〇 hình.

7° 知 Tri — 8 nét.

A. — Biết. Lại có nghĩa là người chủ coi một việc. Lại chuyển

chủ ra chữ tri 知 là khôn, cũng nghĩa như chữ 智.

B. — I thức = người thông thạo I lý = biết lẽ. I ký, I ám = người biết mình. I huyện = quan cai-trị một huyện. I phủ = quan cai-trị một phủ.

II. — TẬP CHỮ

A. — 升 彡

先

刀

B. — 形

洗

初

III. — KẾT CHỮ

A. — Rửa mặt

洗面

Dùng nước rửa mặt

用水洗面

Biết mặt, biết bụng

知面知心

Ta mới thấy mặt, ta chẳng biết bụng

我初見面我不知心

Có ở trong bụng, ắt hình ra ngoài mặt

有臉心必形於面

B. — Mặt ta

我面

Mặt mày

汝面

Mặt ta vuông

我面方

Mặt mày dài

汝面長

Buổi sớm, ta rửa mặt

早晨我洗面

Trẻ con đi ra phải thưa, về phải trình

小子出必告反必面

BÀI THỨ TÁM

性 志 和 直 壯 修 宜

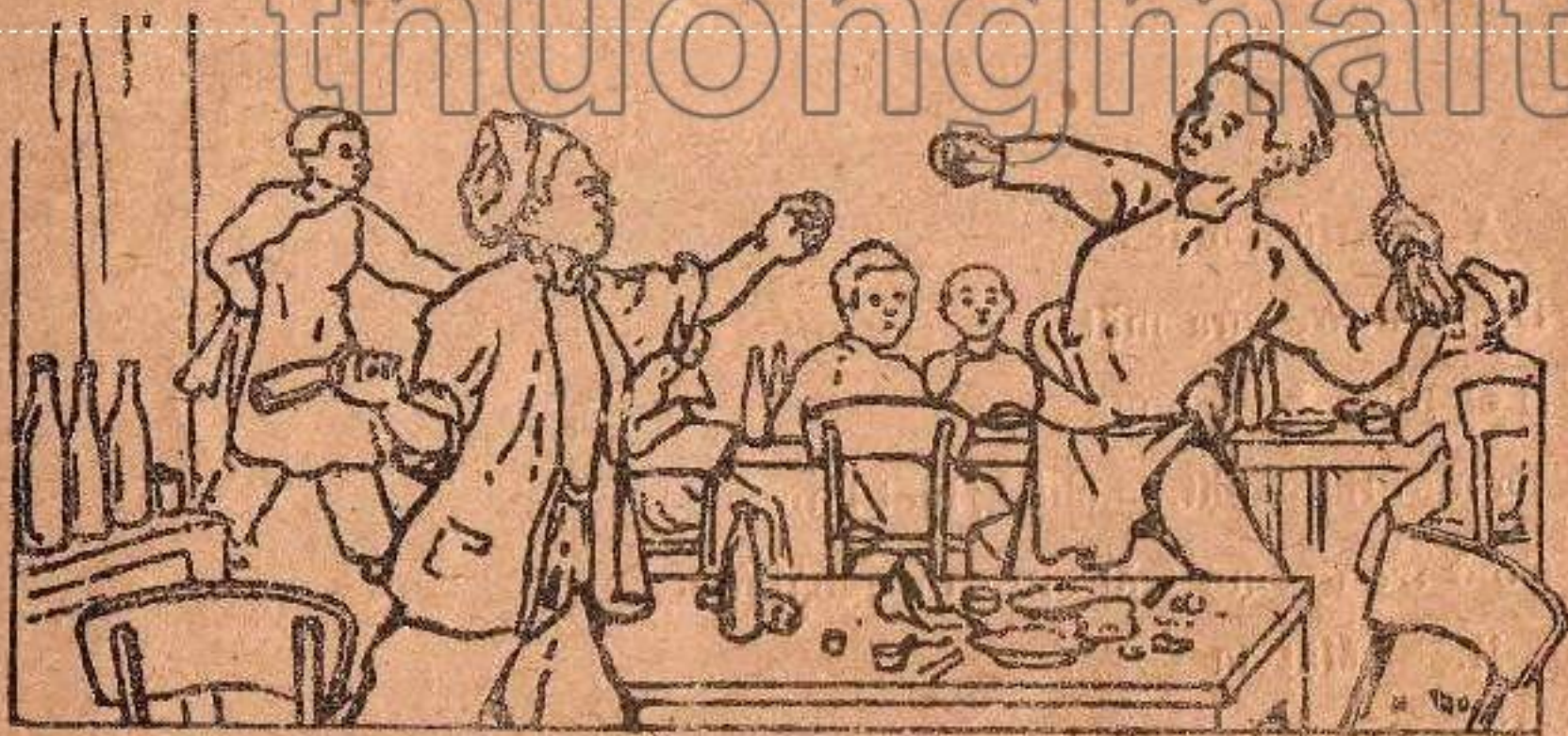
I. — HỌC CHỮ

1° 性 Tính — 8 nét.

- A. — Tính, cái tính của giới phù cho
B. — 1 khi — 1 chất. — 1 tình.

2° 志 Chí — 7 nét.

- A. — Cái chí, cái lòng kiên nhẫn
B. — Đại 大 1 = chí lớn, 1 sĩ 士 = người có chí. Hữu 有 1 cánh thành = có chí thời nên.
C. — Chí 至 = đến (đồng âm).



二人 失 和 Hai người cãi nhau

3° 和 Hòa — 8 nét.

- A. — óa không nóng-nảy. Lại chuyển chú ra chữ họa 和 là làm cho điều hòa.

B. — 1 nhả — 1 bình 平 — 1 ước = tờ hòa ước. 1 hưu bãi nại hòa đi không kiện nữa. — Ôn 1, iêu 1 — Khánh 1 = tên tỉnh — Xương-họa 和 = xương ra họa lại.

C. — 禾 cây lúa (đồng âm).

4° 直 Trục — 8 nét.

- A. — Thẳng, trái với cong. Lại có nghĩa là châu chực.
B. — 1 tính 性 = tính thẳng, 1 nh 正 1 = ngay thẳng. Cương 1 = cứng thẳng. Khúc, 1 — cong, thẳng.

5° 壯 Tráng — 7 nét.

- A. — Mạnh, người đã lớn mà khỏe.
B. — 1 kiện = mạnh-mẽ. 1 sĩ 士 = người sức mạnh. 1 dinh = dân tráng. Cường 1 = mạnh bạo.

6° 修 Tu — 10 nét.

- Sửa, dỗi đi mà làm lại. Lại có nghĩa là dài.
B. — 1 thân 身 = sửa mình. 1 tính 1 = sửa và xét lại. 1 bỏ = sửa lại. 1 hành 行 = đi tu theo đạo phật.

7° 宜 Nghi — 8 nét.

- A. — Nèn, phải làm.
B. — Thổ 土 1 = hợp tính đất. Tùy 1 = theo phải mà làm.

II. — TẬP CHỮ

A. — 中 生

士 心

禾 日

B. — 性

志

和

III. — KẾT CHỮ

A. Tính hòa

Tính thẳng

Tính hòa mà thẳng

Tính thẳng mà hòa

Tính nên thẳng lại nên hòa

Mình không sửa không được

Chỉ không mạnh không được

Nên sửa cái mình mà mạnh cái chỉ

B. — Tính của ta hòa

Tính của mày thẳng

Tính của mày thẳng mà không hòa

Mày nên lập chí mày, lại nên hòa

tính mày

性和

性直

性和而直

性直而和

性宜直又宜和

身不可不修

志不可不壯

宜修其身而壯其志

我之性和

汝之性直

汝之性直而不和

汝宜立汝志又宜和

汝性

BÀI THỨ CHÍN

胞弟姊妹同食故

I. — HỌC CHỮ

1° 胞 Bào — 9 nét.

A. — Cái nuốm ruột, cái bào thai.

B. — Đồng I = anh em ruột. Có khi chỉ chung người đồng một nòi giống

2° 弟 Đệ — 7 nét.

A. — Em, người dễ sau mình. Lại có nghĩa là học-trò. Lại chuyển chú ra chữ 弟 (dễ) là thuận.

B. — Huỳnh 兄 I = anh em Tử 子 I = con em. I tử 子 = học-trò. Hiếu I = thảo thuận.

3 姊姊 Tỉ — 8, 7 nét.

A. — Chị (ả), người con gái dễ trước mình.

4° 妹 Muội — 7 nét.

A. — Em gái.

B. — Có di từ 姊 I = cô di chị em.

5° 同全 Đồng — 6,

4 nét.

A. — Đồng, chung, không, khác, tất cả một lần.

B. — I môn 門 = bạn học một trường. I song = bạn học I bang = chung một nước

6° 食 Thức — 9 nét.

A. — Ăn. Lại chuyển chú ra chữ tự 食 là đồ ăn hay là nuôi.

B. — Lương I = đồ ăn đem đi đường. Trùng 中 I = ăn no quá hay là ăn phải đồ độc. Tự 自 I kỳ 其 lực 力 làm lấy mà ăn.

7° 故 Cố — 9 nét.

姊妹同行 Chị em cùng đi

A. — Cho nên, tiếng nói nghĩa câu trên. Lại có nghĩa là cơ may là chết. — Cố ý Chính nghĩa là cũ sau giả tá ra nghĩa cho nên.

B. — I cựu = người quen biết, I lão 老 = người già cả, I ý — Duyên I = duyên cớ.



II. — TẬP CHỮ

A. — 月 包
友 市
古 文

B. — 胞
姊
故

III. — KẾT CHỮ

A. — Anh em, chị em
Anh em chị em ở chung ăn chung
Đẻ trước là anh
Đẻ sau là em
Anh em chung một ruột, cho nên
phải chung một lòng
B. — Anh ruột với em ruột
Anh em ruột đều hòa vui
Ngày hôm qua tôi thấy một người già cả
Người già ấy chính là bạn cha tôi vậy

兄弟姊妹
兄弟姊妹同居共食
先生曰兄
後生曰弟
兄弟同胞故宜同心
胞兄及胞弟
同胞之兄弟皆和好
去日我見一故老
此故老乃我父之友也

BÀI THỨ MƯỜI

倫 祖 孫 遠 近 明 拜

I. — HỌC CHỮ

1° 倫 Luân 10 nét.

A. — Thường, đứng, bậc; có thứ tự. Lại có nghĩa là loài.
B. — 1 lý = lễ thường, đạo thường làm người.

2° 祖 Tô — 10 nét.

A. — Ông; chỉ người đẻ ra cha mẹ mình, hay là chỉ ông, bà mình đời trước. Lại có nghĩa là gốc hay là bắt chước.



祖父祖母 Ông bà con cháu sum họp

A. — 1 phụ 父 = ông — 1 thủy 1 = ông tổ đầu hết. Cao 高 1 = ông tổ năm đời. Tằng 1 = ông tổ bốn đời. 1 sư = người dạy nghiệp đầu hết.

3° 孫 Tôn — 10 nét.

A. — Cháu; đối với ông mà nói.

B. — 1 đích 1 = cháu đầu. 1 lằng 1 = đứa chắt (cháu bốn đời).
Huyền 1 = cháu năm đời Ngoại 外 1 = cháu ngoại.

4° 遠 遠 Viên — 10 8 nét. (14)

A. — Xa (ngái), trái với gần. Lại chuyển chủ ra chữ viên 遠 là tránh xa.

B. — 1 dụng 用 = ít dùng — 1 thị 1 = bệnh dễ xa mới trông thấy,

5° 近 Cận — 8 nét.

A. — Gần, trái với xa.

B. — Thân 1 = gần gũi. Lân 1 = xóm diềng. 1 tiên = gần mà tiên. 1 lợi = ham lợi trước mắt. 1 thị = bệnh dễ gần mới trông thấy. Đông 東 1 = gần phía đông. Tây 西 1 = gần phía tây, v. v.

6° 明 Minh — 8 nét.

A. — Sáng, trái với tối. Lại có nghĩa là mời. Chữ này gồm chữ nhật 日 và chữ nguyệt 月, ý nói có mặt trời và mặt trăng là sáng.

B. — 1 mẫn = lanh lợi. Thông 1. Văn 文 1 — 1 bạch 白 = rõ ràng. 1 mạng = hiệu vua. 1 hương = người Tàu ở bên ta. Thanh 1 = tiết thanh minh. 1 niên 年 = năm mới.

7° 拜 Bái — 8 nét.

A. — Lạy, chấp tay cúi đầu để tỏ lòng kính trọng. Chữ này gồm hai chữ 手 và một chữ 下, ý nói hai tay chấp lại rồi cúi xuống, ấy là lạy.

B. — 1 mạng = lạy vua. 1 hạ = lạy mừng.

II. — TẬP CHỮ

A. — 近 且
个 命
斤 之

B. — 祖
倫
近

III. — KẾT CHỮ

A. — Người có năm đạo thường:
Một là cha con

人有五倫
一曰父子

Cha con, ông cháu

Ông sinh cha, cha sinh con,

con sinh cháu

Con cháu lạy ông cha

Từ ông đến cháu.

Bởi gần kịp xa

B. — Ông ngoại, cháu ngoại

Cha của mẹ mình là ông ngoại

Con của con gái là cháu ngoại

Đạo thường của người

Đạo thường của người có năm đều

Ở trong năm đạo thường, có gần có xa

Xa gần không rõ không được

父子, 祖孫

祖生父, 父生子,

子生孫

子孫拜祖父

自祖至孫

由近及遠

外祖外孫

母之父曰外祖

女之子曰外孫

人倫

人倫有五

五倫之中, 有近有遠

遠近不可不明

BÀI THỨ MUỖI MỘT

命 皇 帝 君 京 奉 來

I. — HỌC CHỮ

1° 命 Mệnh, mạnh — 8 nét.

A. — Mạnh; lời kẻ trên truyền kẻ dưới. Lại có nghĩa là sai khiến hay là sự sống chết của người ta.

B. — Bái 拜 1 = lạy vua. Khâm 1 = ông quan vâng mệnh vua

— Nhân 人 1 = mạng người. Bản 本 1 = mệnh của người. Tính 性 1 = tính và mệnh, đời người. Minh 明 1 = vua Minh-mạng.

2° 皇 Hoàng — 9 nét.

A. — Vua, có khi nghĩa là lớn.

B. — I thiên 天 = trời. I thượng 上 = ông vua I tử = con vua

3° 帝 Đế — 9 nét.

A. — Vua, người làm chủ một nước lớn. Chữ này vẽ hình ông vua mặc áo đại triều

B. — Hoàng 皇 I = ông vua. Thượng 上 I = ông trời.

4° 君 Quân — 7 nét.

A. — Vua; người làm chủ trong một nước. Lại có nghĩa là người, thay tên cho người khác

B. — I chủ 主 = vua làm chủ. I quyền = quyền của, vua. I tử 子 = người có đức hạnh. Lang I = người chồng.

5° 京 Kinh — 8 nét.

A. — Kinh đô; chỗ vua ở. Lại có nghĩa là số đếm to (mười triệu). Chính nghĩa là gò cao, sau chuyển chú và giả tá ra hai nghĩa ấy.

B. — I đô. I sự, I kỳ = đều là hồ vua ở Đông 東 I = Hà-nội. Tây 西 I = thành Tây-Kinh tục gọi là Hồ thành.

6° 奉 Phụng — 8 nét.

A. — Vâng, dâng, là lời kính trọng bề trên.



皇帝 Ông vua

A. — I mệnh 命 = vâng mệnh bề trên. I chỉ = vâng chỉ vua. I sự = thờ phụng. Cung I = hàm quan nhỏ (cửu phẩm). thủ I = hầu hạ.

7° 來 Lai — 8, 7 nét. Xem bảng chữ lai

A. — Lai, tới. Lại có nghĩa là sau

B. — Vãng I = qua lại. Trùng I = lại lần nữa, I hoán = trả lại. I nhật 日 = ngày sau. I niên 年 = năm sau Tương I = sắp tới.

II. — TẬP CHỮ

Phép viết tập, trước tập từng nét một, sau theo phép phân tả mà tập nửa chữ, rồi mới viết toàn cả chữ. Từ bài này sắp xuống, học-trò tập đã quen, cứ theo phép ấy mà tập; hay viết ngay cả chữ cũng được, không cần phải dần riêng như các bài ở trước kia. Vậy bài tập chữ này sẽ tính giảm.

III. — KẾT CHỮ

A. — Vâng mệnh	奉 命
Vâng mệnh lại kinh	奉 命 來 京
Về kinh lạy mệnh vua	來 京 拜 命
Vua phải đạo vua, tôi phải đạo tôi	君 君 臣 臣
Vua không phải đạo vua, tôi không phải đạo tôi, dân yên sao được	君 不 君, 臣 不 臣, 民 何 以 安
Vâng mệnh vua,	奉 君 命
B. — Vâng mệnh Hoàng-đế,	奉 皇 帝 命
Tháng này vâng mệnh vua lại kinh	本 月 奉 皇 帝 命 來 京
Tháng sau từ Hóa kinh trở về Đông kinh	來 月 自 化 京 反 回 京 京

BÀI THỨ MƯỜI HAI

丁 戊 己 巳 午 未 申

I. — HỌC CHỮ

1° 丁 Đinh — 2 nét.

- A. — Can đinh. Lại có nghĩa là tên dân, là gắp, hay là gắp-vó.
 B. — Tế I = ngày đinh tế đưc Khổng-tử. Dân 民 I = đưa dân.
 Bạch 白 I = đưa dân không có chức tước gì. Hoàng I = đưa trai trẻ. — I gian = dương tang. I ninh gắp-vó.

2° 戊 Mậu — 5 nét.

- A. — Can mậu.

3° 己 Kỷ — 3 nét.

- A. — Can kỷ. Lại có nghĩa là mình.
 B. — Ích 益 I = chỉ biết ích cho mình. Vị I = chỉ biết mình.
 C. — 凡 = cái ghế (đồng âm).

4° 巳 Tị — 3 nét.

- A. — Chi tị.

5° 午 Ngọ — 4 nét.

- A. — Chi ngọ. Lại có nghĩa là trưa.
 B. — Đoan I = chính giờ ngọ tức là ngày mồng năm tháng năm.

6° 未 Mùi — 5 nét.

- A. — Chi vị, mùi. Lại có nghĩa là chùa. Chữ này khi nào thập nhị chi thì đọc « vị », hay « mùi », còn ngoại ra thì đọc « vị » cả.



正午 Giữa trưa

7° 申 Thân — 5 nét.

- A. — Chi thân. Lại có nghĩa là tỏ ra.
 B. — I đơn = đưa đơn để tỏ ý mình cho quan biết. I minh 明 đình = cái nhà treo giấy yết thị.
 C. — 身 mình (đồng âm).

II. — KẾT CHỮ

- A. — Để biết mình
 Có một kẻ biết mình
 Một mình
 Chờ riêng một mình
 Đã đến, chưa đến
 Anh đã đến, em chưa đến

- B. — Năm đinh-tị
 Tháng mậu-thân
 Ngày kỷ-vị
 Mấy sinh năm nào?
 Rằng năm đinh-vị
 Anh sinh tháng nào?
 Rằng sinh tháng mậu ngọ
 Chị sinh ngày nào tháng nào?
 Rằng ngày dần giờ tị

知	己		
有	一	知	己
一	己		
勿	私	一	己
已	至	未	至
兄	已	至	弟 未 至
丁	巳	年	
戊	申	月	
己	未	日	
汝	生	何	年?
日	丁	未	年
兄	生	何	月?
日	戊	午	月
姊	生	何	日 何 辰
日	寅	日	子 辰

BÀI THỨ MƯỜI BA

伯 叔 幸 問 告. 承 勉

I. — HỌC CHỮ

1° 伯 Bá — 7 nét.

- A. — Bác, người anh của cha mình. Lại có nghĩa là mạnh hơn là lớn, là trước bá.

B. — I phụ 父 = bác trai I mẫu 母 = bác gái. I trọng = anh em.

2° 叔 Thúc — 8 nét.

A. — Chú, người em của cha mình.

B. — I phụ 父 = chú



出必告 Ra đi phải trình

3° 幸 Hạnh — 8 nét.

A. — May, trái với rủi. Có khi nghĩa là đi tới.

B. — I phúc = phúc may. Hân I = vui mừng may mắn. Bất I = chẳng may

C. — 行 = nét (đồng âm).

4° 問 Văn — 11 nét.

A. — Hỏi, chữ này ngoài chữ môn 門 trong có chữ khẩu 口, ý nói giở miệng vào cửa mà nói, ấy là hỏi

B. — I đáp = hỏi và trả lời. I danh = lễ hỏi vợ. Truy I = đòi hỏi. Bất I thị phi = chẳng hỏi phải trái

5° 告 Cáo — 7 nét.

A. — Cáo, mình nói với người ta, hay là người ta bảo mình. Lại chuyển chú ra chữ cốc 告 là thừa, người dưới trình với người trên.

B. — I giác = cáo cho người khác biết. I lão 老 = cáo già. I bệnh 病 = cáo đau. I bạch 白 = tờ chiếu hàng. Quảng I = rao cho nhiều người được biết.

6° 承 Thừa — 8 nét.

A. — Vâng, vâng mệnh người trên.

B. — I phái = chức thừa-phái. Giao 交 I = lễ khi năm cũ và năm mới giáp nhau. Đích tôn 孫 I trọng = người cháu đầu đương việc phụng sự tổ-tiên.

7° 勉 Miễn — 9 nét.

A. — Khuyên, gắng, bảo người ta phải gắng sức.

B. — Khuyển I = khuyên răn. I cường = không thích mà cũng gắng làm.

III. — KẾT CHỮ

A. — Tôi hỏi bác, tôi hỏi chú

May vâng bác bảo cho

May vâng chú bảo cho

Bác, chú bảo ta, ta gắng mà làm

Bác, chú khuyên ta, ta nên gắng đó

B. — Anh của cha mình nói rằng bác

Em của cha mình nói rằng chú

Anh em của cha, là bác chú của mình vậy

Bác tôi bảo tôi

Chú tôi khuyên tôi.

Bác chú tôi bảo tôi, khuyên tôi, cái may của tôi biết dường nào vậy!

我問伯我問叔

幸承伯我告

幸承叔告

伯叔告我我勉而行

伯叔勉我我宜勉之

父之兄弟曰伯

父之兄弟曰叔

父之兄弟我之伯叔也

我伯告我

我叔勉我

我伯告我勉我我之

幸何如也!

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

妻妾卑恩怨忍言

I. — HỌC CHỮ

1° 妻 Thê — 8 nét.

A. — Vợ. Lại chuyển chữ ra chữ **thê** 妻 là gả con gái.

B. — 1 từ 子 = vợ con. 1 hương = làng bên vợ. Phu 夫 I = chồng. Hiền I = vợ hiền.

2° 妾 Thiếp — 8

nét.

A. — Nàng hầu, vợ lẽ. Lại có khi là người đàn bà tự xưng một cách khiêm tốn.

B. — Tiểu 小 I = vợ nhỏ. Ái I vong thê 妻 = yêu vợ lẽ mà bỏ vợ cả.

3° 卑 Ti — 8 nét.

A. — Thấp, trái với cao.

B. — 1 tiện = thấp bèn. 1 tiều 小 = thấp nhỏ. Tôn I = cao thấp.

4° 恩 Ân — 10 nét.

A. — Ôn, trái với oán.

B. — 1 ái = yêu mến. 1 xá = làm ơn mà tha. 1 tư 私 I = riêng. 1 nhân 人 = người làm ơn. Báo I = trả ơn. Gia 加 I = ra ơn.



夫妻 Hai vợ chồng

5° 怨 惡 Oán — 9, 10 nét.

A. — Oán, hờn giận, trái với ơn.

B. — Ân 恩 I = ơn và oán 惡 I = giữ sự oán.

6° 忍 Nhẫn — 7 nét.

A. — Nhịn, nuốt giận. Lại có nghĩa là nở lòng đang tâm.

B. — 1 nại = nhịn nhục. 1 tâm 心 = nở lòng. Bất 不 I = không. Tán I = bạc ác.

7° 言 Ngôn — 7 nét.

A. — Nói (phô).

B. — 1 ngữ = nói phô. 1 luận = bàn bạc. Ngụ I = lời nói bông. Ngoa I = nói càn. Trung I = nghịch nhĩ 耳 = nói thật trái tai.

II. — KẾT CHỮ

A. — Phận thấp

Nói thẳng

Phận thấp mà chí lớn

Chí lớn mà nói thẳng

Lời nói nên thẳng, không nên xảo

Người chủ gia ơn

Dầy tờ biết ơn

Người chủ gia ơn, dầy tờ hẳn biết ơn

B. — Lời nói xảo

Ơn người nói xảo

Ơn người nói xảo, lòng thường bất chính

Vợ cả, vợ lẽ

Vợ lẽ không oán vợ cả

Vợ cả vợ lẽ, có lời nói hờn

Vợ cả vợ lẽ, nhiều lời nói hờn, là sự không may cho gia đình vậy

分卑

言直

分卑

志大

言直

志大

言直

言直

言直

言直

言直

言直

言直

言直

言直

卑卑

直直

卑卑

直直

卑卑

直直

卑卑

直直

卑卑

直直

卑卑

直直

卑卑

直直

卑卑

而而

直直

而而

直直

而而

直直

而而

直直

而而

直直

而而

直直

而而

直直

而而

志志

大大

志志

大大

志志

大大

志志

大大

志志

大大

志志

大大

志志

大大

志志

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

兒男忠孝笑哭看

I. — HỌC CHỮ

1° 兒 Nhi — 8 nét.

A. — Con trẻ, đứa con bé.

B. — Tiền 小 1 = đứa bé. Nữ 女 1 = đàn bà con gái.

C. — 而 = mà (đồng âm).

2° 男 Nam — 7 nét.

A. — Con trai. Lại có nghĩa là trước nam. Chữ này trên chữ 田, dưới chữ 力, ý nói người con trai phải lấy sức mạnh mà làm ruộng.

B. — 1 nhi 兒, 1 tử 子 = con trai. Trưởng 長 1 = trai đầu. Thứ 1 = trai thứ.

C. — 南 = phương nam (đồng âm).

3° 忠 Trung — 8 nét.

A. — Trung, ngay, hết lòng với vua, với nước.

B. — 1 tín = ngay tin. 1 thành = ngay thật, 1 thần 臣 = tôi trung. 1 quân 君 ái quốc = trung vua yêu nước.

C. 中 = trưa, trong (đồng âm).

4° 孝 Hiếu — 7 nét.

A. — Hiếu thảo; lòng kính mến cha mẹ. Chữ này trên chữ 老 (già) mà bớt nét đi, dưới chữ 子 (con), ý nói đứa con công ông cha già, ấy là hiếu.



小兒笑 Đứa bé cười

B. — 1 tử 子 = con hiếu. Báo 1 = trả hiếu cho cha mẹ. Bất 不 1 = không có hiếu. 1 để 弟 = hiếu, thuận.

C. — 好 = ham (đồng âm).

5° 笑 Tiếu — 10 nét.

A. — Cười, chê cười.

B. — 1 đàm = nói chuyện vui cười. 1 lảm = sách nói chuyện khôi hài để cười.

6° 哭 Khốc — 10 nét.

A. — Khóc, trái với cười.

B. — Phát 1 = lễ cúng người chết khi mới chết. Tôt 1 = lễ cúng người chết khi đã trăm ngày.

7° 看 Khán, khan — 9 nét.

A. — Xem, lấy con mắt mà ngó. Chữ này trên chữ 手 1 (tay) dưới chữ 目 1 (mắt) là lấy tay che mắt mà xem cho rõ.

— Hữu phúc 1 nhi 兒 tôn 孫 = có phúc xem với con cháu.

II. — KẾT CHỮ

A. — Con trẻ cười

Con trẻ khóc

Con trẻ khóc lại cười

Con trẻ cười lại khóc

Con hiếu với cha, tôi trung với vua

Con trai lập chí, trước hết ở trung hiếu.

Chẳng trung chẳng hiếu ai cũng cười cho.

客 1 — Tôi trung, con hiếu.

Tôi trung, trung với vua, con hiếu.

小兒笑

小兒哭

小兒哭又笑

小兒笑又哭

子孝於父, 臣忠於君

男兒立志, 先於忠孝

不忠不孝, 人皆笑之

忠臣孝子

忠臣忠於君, 孝子

hiếu với cha mẹ
Trung với vua, hiếu với cha mẹ,
là con trai giỏi vậy.
Xem tôi trung út trước xem con hiếu.
Tôi trung từ xưa phần nhiều sinh
ra ở cái cửa con hiếu.

孝 於 君 孝 於 父 母
忠 於 君 孝 於 父 母
好 男 兒 也
看 忠 臣 必 先 看 孝 子
看 忠 臣 自 古 多 出 於 孝 子
之 門

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

客 迎 送 別 忘 侯 則

I. — HỌC CHỮ

1° 客 Khách — 9 nét.

A. — Khách, những người lạ tới nhà mình chơi.
B. — Tân I = khách khứa. I địa 地 = đất khách. I trư 租 = người Tàu ở nước ta. I sán 汕 = nhà hàng cơm.

2° 迎 Nghinh, nghênh — 8 nét.

A. — Rước, đón những người vui khách. Lại chuyển chủ ra chữ nghinh 迎 là rước dâu.
B. — Hoan I = đón rước, rước mừng. — Thân nghinh 迎 = lễ đi rước dâu.

3° 送 Tống 送 — 10 nét.

A. — Đưa, trái với rước (đón).
B. — Tiễn I = đưa chân. Hộ I = cho người đưa đi. I tâng 送 = đưa ma. I cự 拒 nghinh tân = đưa cũ rước mới.



客主分坐 Chủ, khách, cùng ngồi

4 別 Biệt — 7 nét.

A. — Khác, chia, từ giã ra đi.
B. — Phân 分 I = chia rẽ. I vãng 往 = đi mất. I phòng 逢 = phòng ác (khác mẹ) I tảo 灶 = nấu riềng bếp. Đặc I = khác thường.

5° 忘 Vương, vong — 7 nét.

A. — Quên; trái với nhớ. Chữ này có chữ vong 亡 và chữ tâm 心, ý nói trong lòng không nghĩ đến nữa, cho nên quên.
B. — I bản 本 = quên mất cha ông tổ-tiên. I ân 恩 = quên ơn.

6° 俟 Sī — 9 nét.

A. — Đợi, chờ người nào hoặc sự gì sắp đến.
B. — I bổ 俸 = đợi bổ làm quan. I cữu 俦 = đợi xét.
C. — 士 士 = học trò, quân lính (đồng âm).

7° 則 Tắc — 9 nét.

A. — Thì, thời, tiếng hỗ trợ. Lại có nghĩa là bắt buộc. Chính nghĩa là phép, sau giả tá ra nghĩa thời.
B. — Qui I = khuôn phép. Pháp 法 I = lẽ lối.

II. — KẾT CHỮ

Lời dặn — Từ trước đến giờ, chỉ tập nói tiếng nam ra chữ hán, chưa từng tập dịch chữ hán ra tiếng nam. Vậy nay nên tập, để khi nghe người ta nói một câu gì bằng chữ hán, thì liền nghĩ được ngay. Trước đây lấy ít câu dễ-dễ, lối thuận trang, mà tập nói chữ hán trước tiếng nam để cho quen, rồi dần dần tập đến lối đảo trang.

A. — 客至則迎

Khách đến thời rước

別則送

Khách từ biệt thời đưa

至則主迎之

Khách đến tại chủ rước đó

客別則主送之

Khách từ biệt thì chủ đưa đó

客別而主不忘客

Khách từ biệt ^{ma}thì chủ không quên khách

B. — (Nói tiếng nam ra chữ hán)

Khách gần	近客
Khách xa	遠客
Có khách gần lại có khách xa	有近客又有遠客
Khách gần khách xa, chủ đều rước đón	近客遠客主皆迎之
Khách đến, người chủ rước đón	客至主人迎之
Khách từ biệt người chủ đưa đón	客別主人送之
Đợi khách về, người chủ đưa khách đến ngoài cửa	俟客回主人送客於門外

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

師書益作戒助是

I. — HỌC CHỮ

1° 師 Sur, si — 10 nét.

A. — Thầy, người dạy cho mình học. Lại có nghĩa là bắt chước. Chính nghĩa là quân lính, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

B. — I phạm = khuôn phép làm thầy. Giáo I = thầy dạy. Hương I = thầy dạy trường làng. Danh 名 I = thầy giỏi Tiên. 先 I = thầy dạy một nghề gì trước hết. Kinh 京 I = chỗ vua ở. Quán I = người thầy bày vẽ mưu kế.

2° 書 Thur — 10 nét.

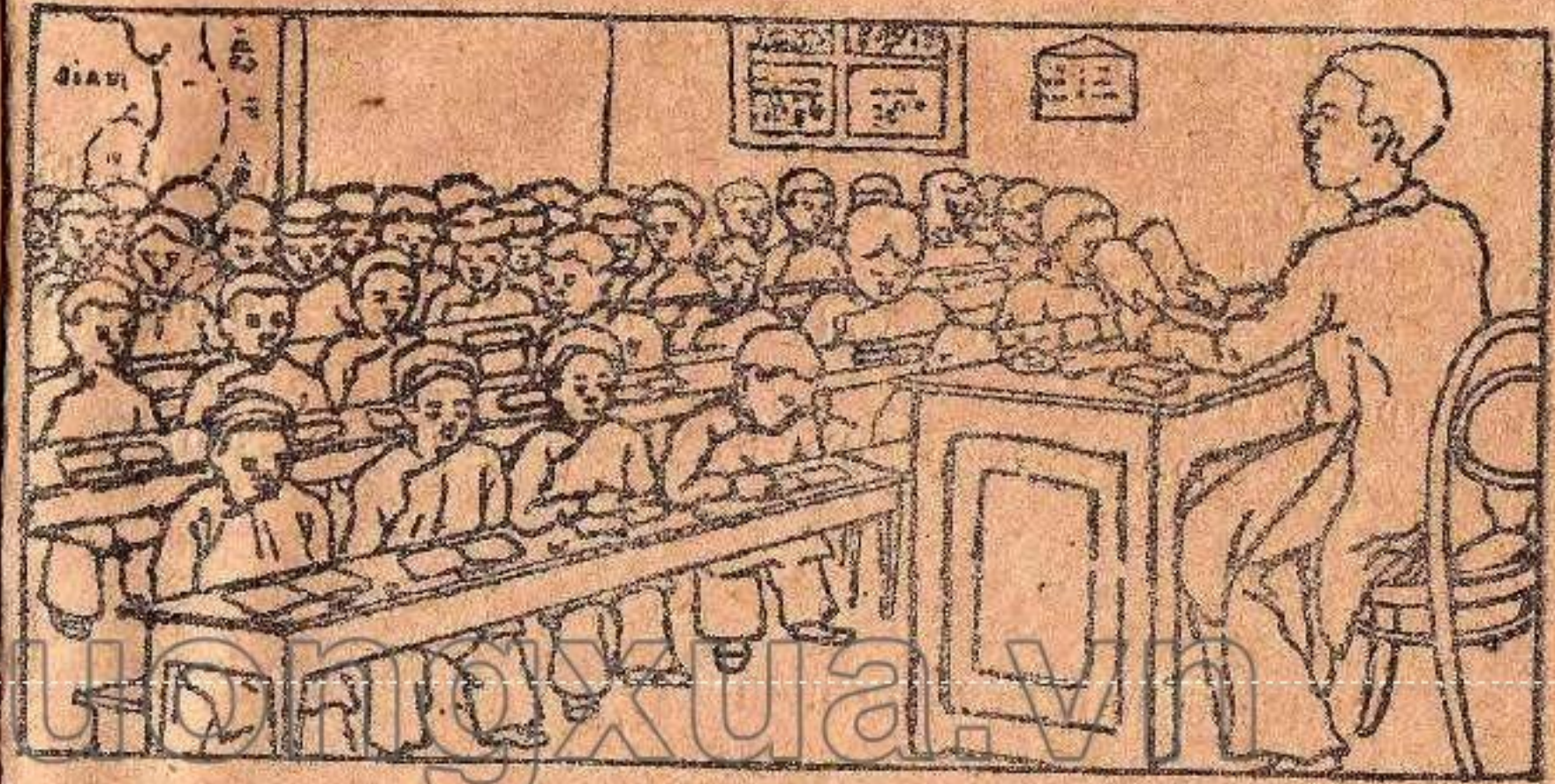
A. — Sách. Lại có nghĩa là tờ bời hay là viết chữ.

B. — Tứ 四 I = bốn pho sách (Luân-ngũ, Trung-dụng, Đại-học, Mạnh-tử). Tân I = sách mới. I ký = người làm việc giấy. I khế = chúc thư, văn khế, I viện = sổ dề sách.

3° 益 Ích — 10 nét.

A. — Ích, thêm, trái với bớt.

B. — Tiến I = thêm lên, Bỏ I = bỏ thêm. Vô I = không ích. Công 公



圖弟 Thầy trò

= ích lợi chung, Tư 私 I = ích lợi riêng. I kỷ 己 hại nhân = ích mình hại người.

4° 作 Tác — 7 nét.

A. — Làm; làm ra đầu hết. Lại có nghĩa là dấy; làm cho phần tán lên.

B. — Công 工 I = những sự thuộc về làm nhà cửa. I thành = làm nên. Trước I = chức quan. I giả = người làm sách hoặc viết bài gì.

5° 戒 Giới, giải — 7 nét.

A. — Răn; ngăn cấm mà có ý khuyên dỗ.

B. — I yên = trừa thuốc phiện. Cảnh I = răn đe. Trai I = ăn hay và răn mình.

6° 助 Trợ — 7 nét.

A. — Giúp ; giúp sức với ai.

B. — 1 giáo = thầy dạy giúp. Nội 內 1 = giúp việc nhà, nghĩa là vợ. Quyền 1 = giúp tiền. Báo 1 = giúp đỡ.

7° 是 Thệ -- 9 nét.

A. — Ấy, này, thế (tiếng thay tên). Chính nghĩa là phải, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

B. — 1 phi = phải, trái. Khẩu 口 1 tâm 心 phi = miệng nói phải, bụng ở trái.

C. — 示 = báo. 氏 = họ, đàn-bà. 市 = chợ (đồng âm).

II — KẾT CHỮ

A. — (Nói chữ hán ra tiếng nam)

師戒我	Thầy răn ta
友助我	Bạn giúp ta
師友皆有盆於我	Thầy, bạn đều có ích cho ta
弟子看書	Học-trò xem sách
弟子宜看書,甚有益也	Học-trò nên xem sách, rất có ích vậy

B. — (Nói tiếng nam ra chữ hán).

Thầy ta làm sách ấy	我師作是書
Sách ấy là cái sách có ích vậy	是書乃有益之書也
Thầy ngồi phòng sách, bảo ta,	師坐書房,告我戒我
răn ta	

Ta vâng mệnh thầy, gắng mà 我承師命,勉而行之 làm đó

Răn ta giúp ta, ấy là người 戒我助我是我之恩人也

có ơn với ta vậy

Ta chẳng quên cái ơn của thầy ta 我不忘我師之恩

BÀI THỨ MƯỜI TÁM
官座省咨呈依卽

I. — HỌC CHỮ

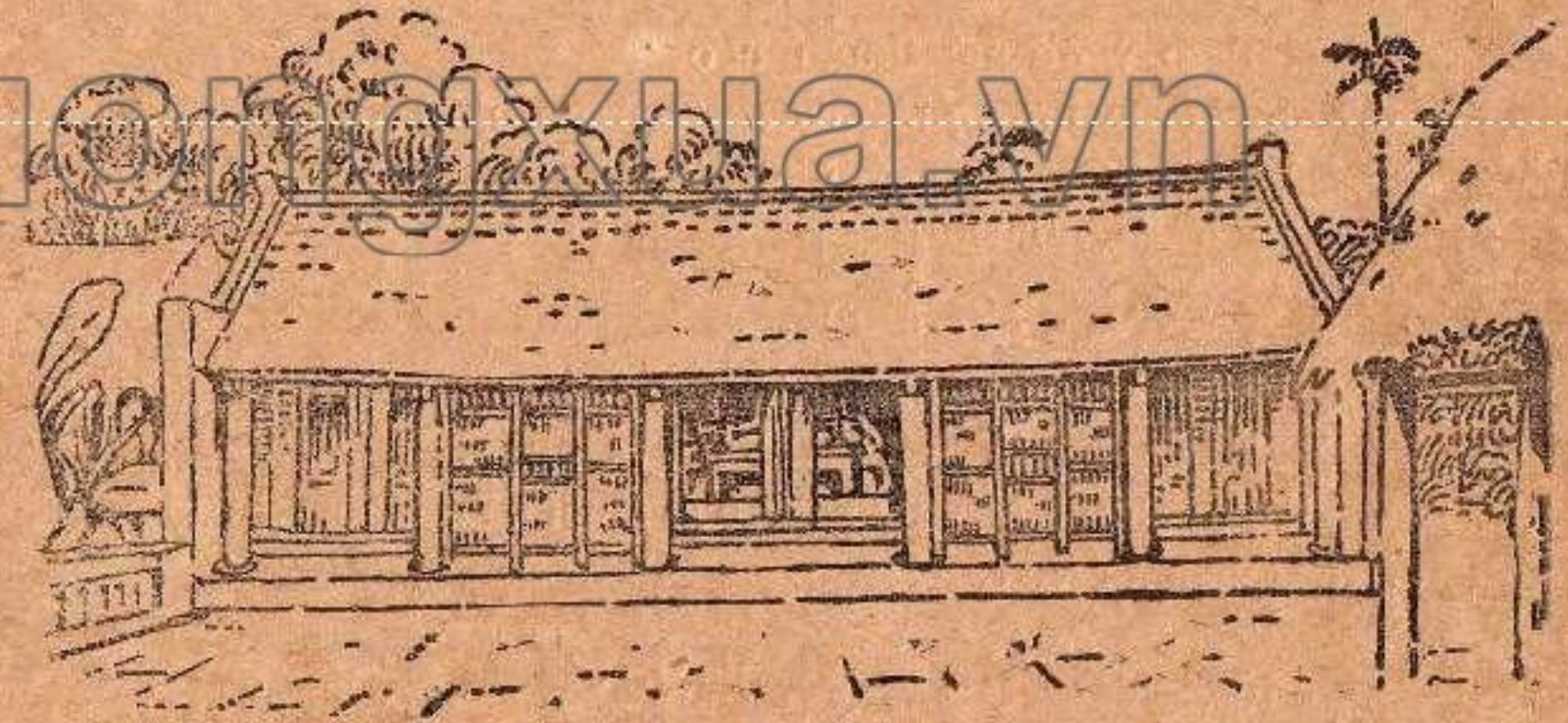
1° 官 Quan — 8 nét.

A. — Ông quan, người làm việc nhà-nước.

B. — 1 viên = các quan. 1 lại 吏 = người làm quan. 1 điền 田 = ruộng công. Ngũ 五 1 = năm cơ-thể làm cho người ta biết việc ngoài (tai, mắt, mũi, lưỡi và da).

2° 座 Tọa — 10 nét.

A. — Tòa sở làm việc của nhà-nước. Chính nghĩa là chỗ ngồi đẹp dễ, sau nghĩa bóng là chỗ làm việc.



家一座 Một tòa nhà

B. — Sử 1 = toà sử. Linh 1 = cái ngai để thờ tổ tiên.

C. — 坐 = ngồi (đồng âm).

3° 省 Tỉnh — 9 nét.

A. — Tỉnh, một hạt cai trị gồm các phủ, huyện. Lại có nghĩa là bớt, là xét.

B. — 1 thành = cái thành của tỉnh. 1 đường = quan tỉnh. 1 sửa = xét mình mà sửa lại. 1 phát = bớt tiền. 1 giảm = giảm bớt.

C. — 井 = giếng (đồng âm).

4° 咨 Ti, tư — 8 nét.

A. — Tư, hỏi, cái giấy việc quan sở này đưa cho sở khác.

B. — 1 báo = gửi giấy việc quan đi lại.

C. — 私 = riêng (đồng âm).

5° 呈 Trình — 7 nét.

A. — Trình, thưa, lời người dưới nói với người trên. Lại có nghĩa là rõ-ràng.

B. — 1 diện 面 = trình mặt. 1 phân 分 I = trình với từng người.

6° 依 Y — 8 nét.

A. — Y ; theo ý đó mà thuận cho.

B. — 1 ước = theo lời nên. 1 cứu = cũ đề như cũ. 1 ở = nương nhờ. 1 phúc 福 I = phúc lại và y cho. 1 qui 1 = nương ở cửa phật.

C. — 衣 = áo (đồng âm).

7° 即 即 Tức — 9, 7 nét.

A. — Liên, mau ; không chậm trễ. Lại có nghĩa là bêu. Chính nghĩa là tới, lên, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

B. 1 lập 立 I — 1 thì 時, 1 khắc, đều là nghĩa mau, không chậm trễ. 1 vị = lên ngôi vua.

II. — KẾT CHỮ

A. — Dân trình với quan, quan y lời trình. 民呈官, 官依呈

Dân trình quan, quan liền y lời trình. 民呈官, 官即依呈

Tỉnh tư sang tòa.

省咨座

Tòa lập tức tư sang tỉnh.

座即咨省

Tỉnh y, tòa cũng y.

省依座亦依

Đồng niên công tác, tỉnh tòa đều y cả. 同年工作省座皆依

B. — Quan tỉnh, quan tòa, đều quan 省官, 座官, 皆地方官也 địa phương vậy.

Quan tỉnh tư, quan tòa y ngay. 省官咨, 座官即依

Quan tòa liền y tờ tư của quan tỉnh. 座官即依省官之咨又

Quan tòa tư hỏi dân-dinh nhiều ít 座官咨問民丁多少如何 đường nào ? 何

Quan tỉnh trình ngay cho biết. 省官即日呈知

BÀI THỨ MUỖI CHÍN

兵城武取往使爭

I. — HỌC CHỮ

1° 兵 Binh — 7 nét.

A. — Quân, lính. Chính nghĩa là gươm, sau chuyển chủ ra nghĩa trên này, vì quân lính là người cầm gươm đi đánh giặc.

B. — 1 tập 1 = lính tập. 1 mộ 1 = lính mộ. 1 thư = sách dạy việc binh. 1 hỏa 火 = bị giặc đốt phá.

2° 城 Thành — 10 nét.

A. — Cái thành, xây bằng đất hay đá, để ngăn giữ quân giặc.

B. — 1 thị 市, 1 phố = chỗ buôn bán đông đúc. 1 kinh 京 I 1 tỉnh 省 I. 1 phòng 1 = quân coi giữ thành phố. 1 kiên 1 cố thủ 守 = giữ thành cho bất. 1 chiêm 1 = tên một nước xưa đã bị nước ta lấy, chính là đất Trung-kỳ bây giờ.

3° 武 Võ, vũ, vụ — 8 nét.

A. — Mạnh, chỉ các việc thuộc về binh lính, chữ này do chữ 止 là thôi và chữ 戈 là giáo hợp lại mà thành, ý nói việc võ là cốt để át chỉ trộm cướp.

B. — I thần 臣 = quan võ. I tướng 將 = tướng võ. I sĩ 士 = người giỏi nghề võ. I — cử = thi võ dẫu cử-nhân. Tập I = tập nghề võ.

4° 取 Thủ — 8 nét.

A. — Lấy; giờ tay mà bắt một vật gì.

B. — I, xǎ = lấy hay bỏ. Tiến I — lên mà lấy; cố làm cho được.

C. — 手 = tay. 守 = giữ. 首 = đầu (đồng âm).



兵士 Binh lính

5° 往 Vãng — 8 nét.

A. — Qua; đi tới một chỗ nào. Lại có nghĩa là khi trước hay là thường.

B. — I lại 來 = qua lại. Dĩ 已 I. = đã qua rồi. Biệt 別 I = đi mất.

6° 使 Sứ — 8 nét.

A. — Khiến; sai làm một việc gì. Lại chuyển chú ra chữ sứ 使 là đi công cán ở nước ngoài.

B. — I linh 令 = sai khiến. Xúc I — xui khiến. Túng I = phỏng khiến. Khâm-sứ 欽使 = quan Khâm-sứ. Thông-sứ 通使 = quan Thông sứ. Công-sứ 公使 = quan Công-sứ. Sứ thần 使臣 = viên quan thay mặt nước mình đối với nước ngoài.

7° 爭 Tranh — 8 nét.

A. — Giành; tranh nhau một vật gì. Lại chuyển chú ra chữ tranh 爭 là can.

B. — Cạnh I = tranh đua. Chiến I = đánh nhau, giành nhau. I đoạt = cướp lấy. I chiếm = giành lấy.

II. — KẾT CHỮ

A. — Lấy thành

Sai lĩnh lấy thành

Sai lĩnh qua lấy thành nó

Tranh thành

Dùng lĩnh tranh thành

Dùng lĩnh để tỏ sự mạnh

Dùng việc võ để yên dân

B. — Cửa thành

Cái cửa trước thành, cái cửa sau thành

Toàn quân lớn giữ cái cửa trước thành

Đội quân lớn bởi cửa tả vào thành

Quan võ giữ thành

Quan võ giữ thành, thành ấy không lấy được

Quan Sứ-thần

Quan Sứ-thần thẳng tới Bắc-kinh

Quan Sứ thần từ Bắc-kinh đến Nam-kinh

取城

使兵取城

使兵往取其城

爭城

用兵爭城

用兵以示武

用武以安民

城門

城之前門, 城之後門

大其守城之前門

大兵由左門入城

武官守城

武官守城, 城不可取

使臣

使臣直往北京

使臣由北京到南京

BÀI THỨ HAI MƯƠI

范府里村苦叫記

I. — HỌC CHỮ

1° 范 Phạm — 9 nét.

A. — họ Phạm; tên riêng của một họ.

B. — 1 **thị** 氏 = họ Phạm, 1 **Ngũ-Lão** 五老 = ông Phạm-Ngũ-Lão người đời Trần.

2° **府** Phủ — 8 nét.

A. — Phủ; một hạt cai-trị lớn hơn huyện. Lại có nghĩa là nhà của quan to và các ông hoàng bà chúa.



里長記各 Lý-trưởng ký tên

B. — 1 **Tri** 知 1 = quan cai-trị một phủ, 1 **doãn**, 1 **thừa** = hai chức quan cai-trị phủ Thừa-thiên. **Chánh** 1 = tòa coi việc chính-trị trong nước.

3° **里** Lý — 7 nét.

A. — Làng; chỗ dân ở. Lại có nghĩa là dặm (chừng 600 thước tây). Chữ này có chữ **điền** 田 và chữ **thổ** 土, ý nói làng thì có ruộng có đất vậy.

B. — 1 **trưởng** 長 = người thay dân làng mà làm việc quan. **Quan** 山 **thiên** 千 1 = nước non xa cách nghìn dặm.

4° **村** Thôn — 7 nét.

A. — Thôn, làng; nhỏ hơn xã.

B. — 1 **dã** = chỗ nhà quê. 1 **ô** = nhà quê.

5° **苦** Khổ — 9 nét.

A. — Khổ; khổn cực. Chính nghĩa là đắng, sau chuyển chú ra nghĩa cực.

B. — **Khổn** 1, **cần** 1 = siêng năng và hay chịu khổ. 1 **sai** = người tù bị sai làm việc khổ. **Tân** 1 = cay đắng.

Cam 甘 1 = ngọt và đắng.

6° **叫** Khiếu — 5 nét.

* Xem *tiếng chánh*

A. — Kêu; tỏ tình oan khổ với quan trên.

B. — 1 **oan** = kêu oan. 1 **nại** = kêu nài. **Khổ** 苦 1 = kêu khổ.

7° **記** Ký — 10 nét.

A. — Ghi, chép, ký tên.

B. — 1 **Tự** 字 1 = chữ ký. **Thư** 書 1 = người biên chép. **Sử** 1 = sách chép việc xưa của một nước. **Đức** 1 = thầy ký. **Nhật** 日 1 = sổ chép các việc từng ngày.

II. — KẾT CHỮ

A. — (Nói chữ hán ra tiếng nam).

范伯仁呈呀

Tên Phạm-Bá-Nhân trình kêu.

范伯仁由座呈呀

Tên Phạm-Bá-Nhân tới tòa trình kêu.

民丁疾苦

Dân sự cực khổ.

民丁疾苦里長由府

Dân sự cực khổ, lý-trưởng trình quan

官呈知

phủ biết.

B. — (Nói tiếng nam ra chữ hán).

Thầy thư-ký tòa Công-sứ.

Thầy thư-ký tòa Công-sứ là ông

Phạm-Văn-Tâm.

公使座書記

公使座書記范文心

Lý-trưởng làng Võ thành
 Lý-trưởng làng Võ thành là Nguyễn-
 Việt-Hòa ký tên
 Dân làng là Võ-Văn-Ích bị cháy nhà,
 Dân làng là Võ-Văn-Ích bị cháy nhà
 kêu khổ với quan phủ
 Quan phủ liền trình với tỉnh tòa biết

武城村里長
 武城村里長
 字配
 村民武文益失火
 村民武文益失火
 苦
 府官
 府官即由省座呈知

BÀI THỨ HAI MƯỜI MỘT

庚 辛 壬 癸 酉 戌 亥

I. — HỌC CHỮ

1° 庚 Canh — 8 nét.

A. — Can canh. Lại có nghĩa là tuổi.

B. — 1 thiệp — tờ giấy biên tuổi. Niên 辛 1 = số tuổi. Đồng

同 1 = cùng một tuổi.

2° 辛 Tân — 7 nét.

A. — Can tân. Lại có nghĩa là cay.

B. — 1 khổ 苦 = cay đắng.

3° 壬 Nhâm — 4 nét.

A. — Can nhâm.

4° 癸 Quí — 9 nét.

A. — Can quí. Chữ cuối cùng thập can.

5° 酉 Dậu — 7 nét.

A. — Chi dậu.

6° 戌 Tuất — 6 nét.

Chi tuất.



辛苦之人 Người khổ sở

7° 亥 Hợi — 7 nét.

A. — Chi hợi, chữ cuối cùng của thập nhị chi.

Lời dặn. — Nay học hết thập can là 甲 乙 丙 丁 戊 己 庚 辛 壬 癸 và thập nhị chi là 子 丑 寅 卯 辰 巳 午 未 申 酉 戌 亥, phải ôn lại cho thuộc lòng những chữ ấy. Cách phối hợp thì đã dạy trên kia rồi, như đến quí (癸) thì hết thập can, mà thập nhị chi còn thừa hai chữ thì phải trở lại lấy chữ đầu thập can mà hợp với chữ mười một của thập nhị chi, như: 甲 戌 rồi 乙 亥. Khi đã hết rồi thì trở lại 甲 子, 乙 丑, v. v...

II. — KẾT CHỮ

A. — Tuổi tân dậu.

Tên Nguyễn-văn-Nhâm tuổi tân-dậu.

Hai người đồng một tuổi.

Ông Võ-hữu-Tuất và bà Phạm-thị-Hội đồng một tuổi.

Thấy người ta cực khổ, ta nên chia cơm sẻ áo.

B. — Tháng hai là tháng tân-mão.

Ngày mồng một là ngày quý-dậu.

Ngày mười hai là ngày giáp-thân.

Sinh về năm tân-dậu,

Chết về năm quí-hợi.

Năm ất-sửu, đức Bảo-dại lên ngôi vua.

Năm bình-dẫn là năm một ngàn chín

trăm hai mươi sáu, vua Bảo-dại

lại sang Tây.

年 庚 辛 酉

阮 文 壬 年 庚 辛 酉

二 人 同 庚

武 有 戌 及 范 氏 亥

同 庚

見 人 辛 苦 我 宜 分

食 分 衣

二 月 辛 卯

初 一 日 癸 酉

十 二 日 甲 申

生 於 辛 酉 年

死 於 癸 亥 年

乙 丑 年 保 大 即 皇 帝

位

丙 寅 年 即 西 一 千 九

百 二 十 六 年 保 大

皇 帝 又 如 西

BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

車油邑能過彼否

I. — HỌC CHỮ

1° 車 Xa — 7 nét.

A. — Xe. Chữ này tượng hình cái xe, xem ngang thì thấy một cái bánh xe, một cái cốt và hai cái cổng xe.

B. — I mã = xe ngựa. = Hỏa 火 I = xe lửa Linh 靈 I = xe dừa ma

2° 油 Du — 8

nét.

A. — Dầu; các chất nhờn (béo) dùng để ăn hay thắp đèn.

B. — Hỏa 火 I = dầu lửa. Bạc-hà 白火 I = dầu bạc-hà.

3° 邑 Ấp — 7

nét.

A. — Xóm; bộ phận nhỏ trong một làng.

B. — Chiêu dân 民 lập 立 I = mộ dân lập làng.

4° 能 Năng — 10 nét.

A. — Hay, tài, sức làm giỏi.

B. — I lực 力 = sức làm nôi. Tài 才 I = tài giỏi. Lượng tri 知 lượng I = không học mà biết giỏi làm giỏi.

5° 過 過 過 Quá — 15, 11, 7 nét.

A. — Qua; đi ngang một chỗ nào. Lại có nghĩa là hơn, là lỗi lầm.

B. — I giang 江 = đi qua sông. I độ = quá chừng. I thất 失 =



Xe
人力車 Người kéo xe

lỗi lầm. I khứ 去 = đã qua. I hạn = hạn đã qua rồi. Hồi 1 = sửa lỗi

6° 彼 Bì — 8 nét.

A. — Kia, kia; tiếng thay tên chỉ ngôi người thứ ba.

B. — I thử 此 = nọ, kia.

7° 否 Phủ — 7 nét.

A. — Chẳng, chẳng, tiếng nghi ngờ. Lại chuyển chủ ra chữ 否 là khó khăn.

B. — Thi 是 I = phải chăng; Bì 否 cực thái lai 來 = cực lắm có khi sợ.

C. — 府 = phủ (đồng âm).

II. — KẾT CHỮ

A. — (Nói chữ hán ra tiếng nam).

同車而行

Chung xe mà đi.

二人同車而行

Hai người chung xe mà đi.

改過

Đổi đều lỗi.

修身必先改過

Sửa mình ắt trước đổi đều lỗi

不改過能修身否?

Không sửa đều lỗi, sửa được mình không?

曰否能改過方能

Rằng không, có hay đổi đều lỗi mới sửa được mình.

修身

B. — (Nói tiếng nam ra chữ hán)

Xe người kéo.

Xe người kéo không phải dùng dầu

Xe không dùng dầu, không hay đi xa

Xe đi xa được là sức dầu vậy.

Nó ngồi trên xe.

Nó ngồi trên xe, mà đi qua xóm ta.

Nó đi đường bộ dùng xe.

Ta đi đường thủy dùng thuyền

Thuyền và xe, đều giúp được sức người vậy.

人力車

人力車不用油

車不用油不能行遠

車能行遠油之力也

彼坐車上

彼坐車上而過我邑

彼陸行用車

我水行用舟

舟及車皆可助人

力也

BÀI THỨ HAI MƯỜI BA

馬物良進退求隻

I. - HỌC CHỮ

1° 馬 Mã — 10 nét.

A. — Ngựa. Chữ này tượng hình con ngựa có đầu, tóc gáy, đuôi và bốn chân.

B. — I 尾 = đuôi ngựa, lại tên một thứ cây hình đuôi ngựa, Độc I = một ngựa. Song I = hai ngựa. Phò I = rê vua.

2° 物 Vật — 8 nét.

A. — Giống vật; tên chung các loài trong trời đất. Lại có nghĩa là của, là việc. Chữ này có chữ 勿 勿 dễ hài thanh, chữ 牛 牛 dễ hội ý.

B. — Vạn I = muôn vật. Súc I = vật nuôi. Động I = loài con. Thực I = loài cây. Khoáng I = loài khoáng. Sản I = của cải. I lực 力 = giàu có. Bác I = biết khắp cả mọi vật, nhân 人 I = các người giỏi.

C. — 勿 = chớ (đồng âm)

3° 良 Lương — 7 nét.

A. — Lành, tốt, hay. Lại có nghĩa là sẵn có.

B. — I thiện = hiền lành. I tâm 心 = lòng lành. I nhân 人 người chông. I y = thầy thuốc hay. Bất 不 I = chẳng lành. Cải 改 = đổi lại cho tốt. I gia 家 tử 子 đệ 弟 = con em nhà tử-tổ. I tri 知 năng 能 = không học mà biết giỏi làm giỏi.



馬 Con ngựa

4° 進 Tiến, tấn — 10 nét.

A. — Lên, tới, bước tới. Lại có nghĩa là dâng.

B. — I bộ 步 = bước lên. I hóa 化 = hóa giới thêm. I sĩ 士 = ông nghề. I ích 益 = thêm giới.

5° 退 Thoái, thối — 10 nét.

A. — Lui, thụt lui, trái với tiến.

B. — I bộ 步 = thụt lui. I chỉ 止 = lui chỉ. I thác = lặn lữa. Bất 不 tiến 進 tắc 則 I = chẳng tấn lên thời thụt lui.

6° 求 Cầu — 7 nét.

A. — Cầu, xin, tìm, kiếm. Lại có nghĩa là trách.

B. — I danh 名 = cầu tiếng tăm. I tài = cầu của cải. I tư = cần cho có con. I hòa 和 = xin hòa. I cứu = xin người ta giúp.

7° 隻 Chích — 10 nét.

A. — Một chiếc, một cái, một con. Chữ này trên chữ 隹 (duy) là con chim, dưới chữ 手 手 là tay, là nói tay cầm một con chim, cho nên nghĩa là một chiếc.

B. — I thân 身 = một mình.

II. - KẾT CHỮ

A. — Ngựa bước lên.
Ngựa bước lui.
Khách xuống ngựa.
Tà cũng xuống ngựa.
Khách lên ngựa về kinh.
Tôi bèn lên ngựa về tỉnh.
Tôi mất một con ngựa, sai người đi tìm.

馬進步
馬退步
客下馬
我亦下馬
客上馬
我乃上馬
我失馬
求之

京馬
京馬
京馬
京馬
京馬
京馬
京馬
京馬

省使
省使
省使
省使
省使
省使
省使
省使

B. — Minh ngựa béo. 馬身肥
 Chân ngựa cao. 馬足高
 Con ngựa này minh béo mà chân cao. 此馬身肥而足高
 Tôi cầu ngựa hay, con ngựa không hay, 我求良馬不良之馬
 tôi không lấy vậy. 我不取也
 Người có một con ngựa béo, mình nó 君有肥馬一隻身高
 cao sáu thước bốn tấc. 六尺四寸
 Chó giữ nhà, ngựa đi xa. 犬守戶馬行道
 Chó và ngựa đều là vật có ích vậy. 犬馬皆有益之物也

BÀI THỨ HAI MƯƠI BỐN 帛服赤青全成若

- I. — HỌC CHỦ
- 1° 帛 Bạch — 8 nét.
 A. — Lụa; lụa mọc dệt bằng tơ.
 B. — 縹 布 1 = vải, lụa. Hồn 1 = cái hình nhân thắt bằng lụa trắng để trên thầy người mới chết.
 C. — 白 = trắng (đồng âm).
- 2° 服 Phục — 8 nét.
 A. — Đồ mặc. Lại có nghĩa là mặc áo, là chịu theo, là làm việc. Y 衣 1 = áo xống. Phẩm 1 = áo các quan. Tang 1 = áo chế. thành 1 = lễ thành phục.
 B. — 1 khóa = linh khố đỏ. 1 đạo = đường năm ngang chính giữa quả đất. 1 tử 子 = con đỏ, tức là dân.
 C. — 凡 = thước (đồng âm).
- 3° 赤 Xích — 7 nét.
 A. — Đỏ; sắc hồng mà thắm.
 B. — 1 khóa = linh khố đỏ. 1 đạo = đường năm ngang chính giữa quả đất. 1 tử 子 = con đỏ, tức là dân.
 C. — 凡 = thước (đồng âm).

- 4° 青 Thanh — 7 nét.
 A. — Xanh; sắc như sắc lá cây cỏ.
 B. — 1 khóa = linh khố xanh. 1 niên 年 = người trẻ tuổi.
- 5° 全 Toàn — 6 nét.
 A. — Trọn, vẹn; không thiếu.



洗衣服 (Người đặt áo giặt áo)

- B. — Hoàn 1 = trọn vẹn. Thập 十 1 = mười phần vẹn cả. 1 quyền = quan cầm quyền cai-trị một xứ thuộc-địa lớn.
- 6° 成 Thành — 7 nét.
 A. — Nén; đã xong rồi.
 B. — 1 công 功 = nên công, 1 đạt = làm nên. Trưởng 長 1 = khôn lớn. Lão 老 1 = người già cả. Lạc 1, hoàn 1 = đều là lễ mừng khi làm nhà hay làm việc gì đã xong.
- 7° 若 Nhược — 9 nét.
 B. — Bằng, ví như, như nhau. Lại có nghĩa là nếu, là thuận. Chính nghĩa là một thứ cỏ hái ăn được, sau giả tá ra các nghĩa ấy.

II. — KẾT CHỮ

A. — (Nói chữ Hán ra tiếng Nam).

衣帛 帛則身安 若衣帛則身安 衣布 衣布不若衣帛
Mặc đồ lụa. Mặc đồ lụa thời mình yên. Nếu mặc đồ lụa thì mình yên. Mặc đồ vải. Mặc đồ vải không bằng mặc đồ lụa.

B. — (Nói tiếng Nam ra chữ Hán).

Lụa đỏ, lụa xanh.
Lụa đỏ mười vuông.
Vải xanh hai mươi thước.
Người mặc áo lụa đỏ.
Ta mặc áo vải xanh.
Mặc cái áo vải sắc đỏ không bằng
mặc cái áo lụa sắc xanh.
Người thợ phần nhiều mặc áo toàn
sắc xanh.
Mày đã khôn lớn, mày mặc được đồ
mặc người lớn.

赤帛 青帛 赤帛 青帛
赤帛 青帛 赤帛 青帛
君服 赤帛 君服 赤帛
我服 青帛 我服 青帛
衣赤 色之 布衣 不若
衣青 色之 帛衣 色
工人 多服 全青 色
之衣
汝已長成 汝可服成
人之服

BÀI THỨ HAI MƯƠI LĂM 紙卷史亞厚信每

I. — HỌC CHỮ

1° 紙 Chi — 10 nét.

A. — Giấy, dùng để viết hay để in chữ.

B. — Tin 1 — giấy dùng làm văn khế. Bài 1 = giấy bài chi. Thủ 首 1 = người đứng đầu sỏ.

2° 卷 Quyển — 8 nét.

A. — Quyển; một cuốn sách. Chính nghĩa là cuốn lại, gập lại.

sau nghĩa bóng là cuốn sách.

3° 史 Sử — 5 nét.

A. — Sách sử; sách chép sự tích đời trước.

B. — 1 ký 記, 1 quán = tòa chép sử. Quốc 1 = của nước. Việt 1 = sử nước Nam. Bắc 比 1 = sử Tàu.

4° 亞 Á — 8 nét.

A. — Châu Á; một châu lớn ở về nửa phía đông quả đất. Chính nghĩa là thứ hai, sau giả tá làm tên châu.

B. — 1 đông 東 = các xứ ở về phía đông châu Á. Âu, Á, = châu Âu, châu Á. 1 thánh = gần như thánh.

5° 厚 Hậu — 9 nét.

A. — Dầy; trái với mỏng.

B. — 1 dẫu = dẫu một cách từ tế. Trung 忠 1 = hiền lành.

6° 信 Tín — 9 nét.

A. — Tin, không nghi ngờ, không lừa dối. Lại có nghĩa là tin-tức. Chữ này có chữ nhân 人 và chữ ngôn 言, ý nói người ta nói với nhau cốt đều tin, cho nên nghĩa là tin.

B. — Thành 1 = tin thật. Trung 忠 1 = ngay tin. Thán 1 = tin kỹ. Thủ 守 1 = giữ đều tin. Thất 失 1 = sai đều tin. Âm 1 = tin tức. Thư 書 1 = thơ-từ.

7° 每 Mỗi — 7 nét.

A. — Mỗi; kể từng số một ở trong số nhiều.

II. — KẾT CHỮ

A. — Giấy dầy, giấy trắng.

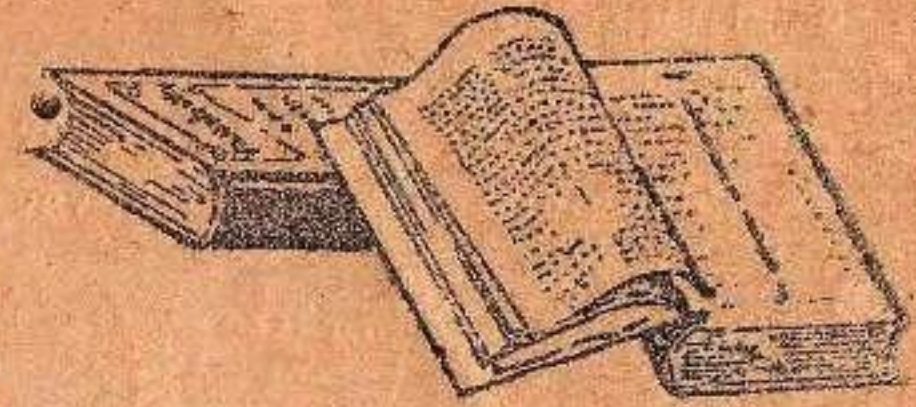
Giấy dầy mà trắng, thời chữ rõ ràng.

Xem sử có ích.

Thầy khuyên tôi ngày nào cũng xem sử.

Tôi xem sử, tôi thường ghi lấy.

紙厚 紙白 則字 分明
紙厚 而白 則字 分明
看史 有益 先生 勉我 日日 看史
我看 史 我每 認之



VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG THƯ

Quốc-văn giáo-khoa thư	Lớp Đồng-ấu.
—	— Dự-bị.
—	— Sơ-đẳng.
Luân-lý giáo-khoa thư	— Đồng-ấu.
—	— Dự-bị.
—	— Sơ-đẳng.
Toán-pháp — Cách-trí — Địa-dư	— Đồng-ấu.
Toán-pháp giáo-khoa thư	— Dự-bị.
Toán-pháp giáo-khoa thư	— Sơ-đẳng.
Cách-trí giáo-khoa thư	— Dự-bị.
—	— Sơ-đẳng.
Vệ-sinh giáo-khoa thư	— Đồng-ấu và Dự-bị.
Sử-ký — Địa-dư giáo-khoa thư	— Dự-bị.
—	— Sơ-đẳng.
Chữ pháp	— Đồng-ấu.
—	— Dự-bị.
Ngũ-hoa của J. MARQUET soạn.	
Chữ nhỏ	— Đồng-ấu.
—	— Dự-bị.
—	— Sơ-đẳng.
Sách dạy thể-thao.	

BẢN CHỮ HÁN DẠY Ở LỚP DƯ-BỊ

(Sắp theo vần quốc-ngữ)

A A A			CH			H			KH		
Á	亞	恩	志	紙	隻	Hà	河	夏	Khán	看	刻
Ân	恩	邑	紙	紙	隻	Hạ	夏	害	Khắc	刻	起
Ấp	邑	乙	隻	隻	隻	Hại	害	海	Khởi	起	叫
Ất	乙					Hải	海	旱	Khiếu	叫	苦
B			D			Hạn			Khồ		
Bá	伯	帛	夜	寅	酉	Hạn	旱	幸	Khồ	苦	哭
Bách	帛	拜	寅	酉	酉	Hạnh	幸	後	Khốc	哭	
Bái	拜	脆	酉	酉	酉	Hậu	後	厚			
Bào	脆	保	油	面	油			孝			
Bão	保	病	洋	洋	洋	Hiếu	孝	形	Lai	來	林
Bệnh	病	彼				Hình	形	花	Lâm	林	里
Bì	彼	別	到	得	帝	Hoa	花	和	Lý	里	利
Biệt	別	兵	1	62	25	Hoa	和	皇	Lại	來	利
Bình	兵	丙	25	25	20	Hoàng	皇	亥	Luân	倫	良
Bính	丙	步	20	20	28	Hợi	亥		Lương	兩	兩
Bộ	步		28	11	11	I			M		
C			Đ			Y			Mã		
Cải	改	庚	庭	定	東	Ich	依	益	Manh	馬	命
Canh	庚	耕	定	定	東	K			Mạo	卯	茂
Cao	高	告	同	同	同	Kế	計	其	Mậu	戊	敝
Cáo	告	近				Kỳ	其	記	Miễn	勉	明
Cận	近	求	家	皆	甲	Kỳ	記	己	Minh	明	門
Cầu	求	求	甲	甲	戒	Kiến	己	見	Môn	門	妹
Cổ	求	求	戒	戒	戒	Kim	見	金	Muội	妹	每
Cốt	骨	居				Kinh	金	京	Môi	每	
Cư	居	居				KH			N		
Cự	居	咎	何	何	1	Khách	客	客	Nam	男	男

N			S			T			TH		
Năng	能	50	Sàng	床	俟	Tôn	孫	送	Thục	食	食
NG			Si			Tống			TR		
Ngã	我	1	Sơ	初	所	Tu	修	戌	Trà	茶	壯
Nghi	宜	18	Sở	所	師	Tuất	戌	足	Tráng	壯	等
Nghinh	迎	36	Sư	師	使	Túc	足	思	Tranh	爭	知
Ngọ	午	28	Sử	使	史	Tư	思	即	Tri	知	呈
Ngọa	臥	8	Sử	史	丑	Túc	即	相	Trình	呈	重
Ngôn	言	32	Sửu	丑		Trương	相		Trọng	重	助
NH			T			TH			Trợ		
Nhâm	壬	48	Tác	作	造	Thanh	青	成	Trung	忠	除
Nhân	忍	32	Tạo	造	早	Thành	成	城	Trừ	除	直
Nhi	兒	34	Tảo	早	則				Trực	直	長
Nhược	若	45	Tảo	洗	辛	Thảo	草	甚	Trương	長	
O			Tân			Thân			U		
Oán	慇	32	Tân	疾	走	Thân	身	辰	U	於	於
PH			Tật			Thân			V		
Phạm	范	45	Tàu	卑	已	Thân	室	妻	Văn	晚	往
Phì	肥	8	Ti	已	婦	Thất	妻	時	Vãng	往	問
Phong	風	58	Ti	婦	席	Thê	是	妾	Vấn	問	勿
Phông	房	4	Ti	前	進	Thời	妾	退	Vật	勿	未
Phù	芙	66	Tịch	前	進	Thị	退	村	Vị	未	遠
Phủ	否	50	Tiền	前	進	Thiếp	村	秋	Viễn	遠	武
	府	45	Tiến	進	笑	Thỏi	秋	受	Vô	武	忘
Phục	服	54	Tiểu	笑	信	Thôn	受	首	Vong	忘	雨
Phụng	奉	25	Tín	信	性	Thu	首	取	Vũ	雨	
Q			Tinh			Thủ			X		
Quá	過	50	Tĩnh	省	座	Thủ	取	叔	Xa	車	社
Quan	官	41	Tòa	座	坐		叔	書	Xã	社	赤
Quân	君	25	Toa	坐	全	Thúc	書	承	Xích	赤	春
Quí	君	48	Toàn	全	祖	Thư	承		Xuân	春	
Quyền	卷	56	Tổ	祖		Thư					

C. — 夫 = ôi, chung (đồng âm).

5° 茶 Trà — 10 nét.

A. — Chè; một thứ cây có lá dùng để nấu nước uống.

B. — 點 I = pha chè.

6° 思 Tư, ti — 9 nét.

A. — Nhớ, ghi lấy trong trí mãi mãi. Lại có nghĩa là lo. Lại chuyển chú ra chữ tư 思 là ý tứ.

B. — 相 I = nhớ nhau. 相 I = ý tưởng. Ý tứ 思 là

C. — 私 = riêng, 咨 = tư, hỏi (đồng âm).

7° 相 Tương — 9 nét.

A. — Cùng; cùng nhau. Lại chuyển chú ra chữ tương 相 xem, là chức quan hay là dáng-bộ.

B. — 得 I = được bằng nhau. 得 I = thân yêu. 得 I = quan đầu triều.

II. — KẾT CHỮ

A. — Rừng nhiều cây cỏ.

Cây có hoa, cỏ cũng có hoa.

Có chè một chén, có trà mười miếng.

Khách đến, trước chè mà sau trà.

Đến khi khách cáo biệt, lại dùng

trầu, chè đưa khách về.

Trầu sinh ở đất, nhân cây mà lên

B. — Trong rừng.

Trong rừng, có chè xanh.

Người Nam tiếp nhau, thường dùng

trầu, chè.

Chè nam, chè tàu.

Chè tàu tốt, chè nam cũng tốt.

Người Tàu toàn dùng chè tàu.

Người Nam sao chẳng toàn dùng

chè nam?

林多有茶至, 先告客於土, 因木而
花十笑笑
亦有而用
草花, 一茶別, 又用
木草斗茶, 別, 又用
多有茶至, 先告客於土, 因木而
林中有茶, 有青見, 茶多用
林中, 有相見, 茶多用
林南中人相見, 茶多用
南茶, 北茶, 茶南, 茶北, 好茶
北茶, 北茶, 北茶, 北茶, 好茶
南茶, 北茶, 北茶, 北茶, 好茶

BẢN CHỮ HÁN DẠY Ở LỚP DỰ-BỊ

(Sắp theo thứ tự bài học)

SỐ TRANG

何其辰甚於皆知宜故拜來申
我改卯臥走除見修食明奉永承忍哭候助依使叫戊彼求成信害時計耕思
到造寅坐步受洗壯同近京午告慈笑忘戒呈往苦酉過退全厚河夜定咎笑
高居丑肥晚病初直妹遠君已問恩孝別作咨取村癸能進青亞海冬重利茶
前後丙席早疾長和姪孫帝己幸卑忠送益省武里王邑良赤央旱秋兩所花
門房乙牀庭骨形志弟祖皇戊叔妾男迺書座城府辛油物服卷雨夏金歐草
家室甲身足首面性脆倫命丁伯妻兒客師官兵范庚車馬帛紙風春洋社林

1
4
6
8
11
13
15
18
20
22
25
28
29
32
34
36
38
41
43
45
48
50
52
54
56
58
60
62
64
66

1 nông trường = trường dạy các việc cấy và trồng.

7° **保 Bảo** — 9 nét.

A. — Giữ; chờ bỏ mất đi. Lại có nghĩa là nuôi, là giúp, bầu cử.

B. — **1 thủ 守** = giữ gìn. **1 cổ 古** = giữ vật xưa. **1 chăng 長** = giữ gìn nói giống. **1 có 有** = nuôi người mà mình làm nó bị thương. **1 hồ 助** = giúp đỡ. **1 hiềm 嫌** = phòng sự ng. **1 cử 舉** = bầu cử người làm việc. **1 lĩnh 領** = nhận thực.

II. — KẾT CHỮ

A. — Xã, thôn đều có ruộng đất. Mỗi xã ruộng đều có ba, bốn trăm mẫu, đất đều có hai ba trăm mẫu. Xã dân cấy cấy, đồng niên được lợi rất nhiều.

Chó giữ nhà, trâu cấy ruộng. Trâu và chó đều có ích cho người.

A. — Ruộng công một sỏ.

Ruộng tư hai sỏ.

Ruộng công, ruộng tư cộng ba sỏ.

Dân xã cấy ruộng cộng năm mẫu.

Mỗi năm thu được tiền lợi lúa

năm mươi đồng bạc.

Giao người xã-trưởng thu giữ, để

giúp tiền công ích năm sau.

Nếu hàng riêng-tiền một mình thời

nhà-trưởng chịu lỗi.

giền

THỨ BA MƯỜI

xã. **1 thương 商** = tiền lúa

khác xã thời không biết.

2° **畝 Mâu** — 9 nét.

A. — Mẫu ruộng; rộng bằng mười sỏ.

社村各有田土
每社各田三四十畝
士民各耕二三年得利
甚多戶半耕田
犬牛大田二私所共三
公私田民耕取田五
社年收元保守以助
交社來年公益已則
若私肥一甘咎

ều cây làm thành rừng.

1. — Sơn 山 I = rừng núi. Kiểm I = tòa kiểm-lâm, coi giữ cối trên rừng. Hàn I = tòa Hàn-lâm. Tiêu 笑 I = truyện, hài.

3° **草 Thảo** — 10 nét.

A. — Cỏ; tên chung các thứ cây nhỏ và yếu. Lại có nghĩa là qua-loa, không kỹ-lưỡng.

B. — **1 dã 野** = quê mùa. **1 lão 老** = qua-loa. **1 bản 本** I = tên một sách thuốc nói về cây cỏ.



花草 Hoa, cỏ

3° **花華 Hoa** — 8, 13 nét.

A. — Hoa; một bộ phận của loài cây, để kết thành quả (trái); có nghĩa là vẻ-vang, tươi-tốt.

B. — Văn 文 I = vẻ-vang. Tài 才 I = có tài tốt. Phiên (phôn) 中 I = nước Tàu. I kiều = người Tàu ở nước ta.

4° **芙 Phù** — 7 nét.

A. — Trầu; thứ lá dùng ăn với cau. Lại có nghĩa là cây phụng có hoa đẹp.

B. — **1 lưu 榴** = cau trầu. **1 dung 蓉** = một thứ cây hoa đẹp.

A. 一十二

下而食腹可有不

故曰米重於金

人則人民皆服
官而得人在官

元白	十計	三隻元	金一十	白每三	B. 一馬金	良
----	----	-----	-----	-----	--------	---

平西 平定 省人也

癸酉年冬洋其重來河內

Mười hai lạng.

Vàng nặng mười hai lạng.

Vàng có khi cao, có khi hạ.

Gạo ăn được mà vàng không ăn được.

Cho nên nói rằng gạo trợn
hơn vàng.

Dùng quan cốt được người giỏi
Quan mà được người giỏi thì
dân đều phục.

Bạc ba mươi đồng.

Mỗi một con ngựa hay tính giá
ba mươi đồng bạc.

Tỉnh Bình-dinh.

Anh em Tây-sơn, người tỉnh
Binh-dinh vậy.

Mùa đông năm quý-dậu linh tá
lại tới Hà-nội.

BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

保耕答利所畝社

I. — HỌC CHỮ

1° 社 Xā — 8 nēt.

A. — Xã; làng to. Chính nghĩa là nền xã để tế thần, sau giã
tá ra làm làng xã.

B. — I *hội* = nhiều người họp lại. I *trưởng* 長 = người coi việc xã. I *thương* = tiền lúa của dân xã. Biệt 別 I *bất* 不 *tri* 知 *linh* = khác xã thời không biết rõ.

2^o 龍 Mâu — 9 nét.

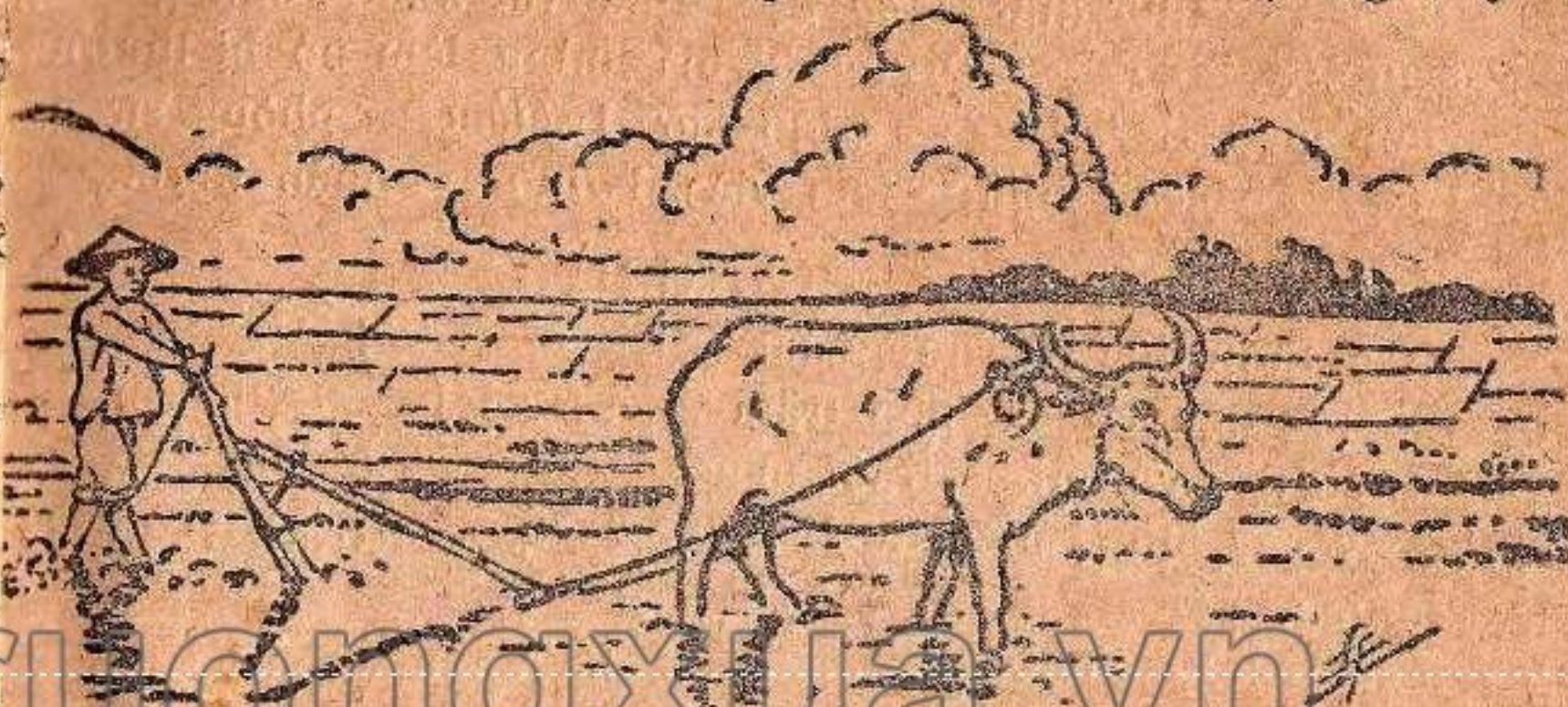
A — Mẫu ruộng; rộng bằng mười sào.

B. — 1 cao 高 *xich* 尺 *thôn* 寸 = mẩu, sào, thước, tấc.

C. - 母 = mẹ (đồng âm).

3° 所 sǒ — 8 nét.

A. — Chỗn, nơi, chỗ. Lại có nghĩa là thừa, là nó (liêng thay tên).



耕田 Người cấy ruộng

B. — *Xứ* 土 = nơi chốn. *tại* 在 = ở chỗ đó. *Công* 公 = sếp
ng. *trường* 長 = nghề giỏi riêng. *lợi* 利 = được lợi.

4° 利 Lợi, ly — 7 nét.

A. — Lợi; có ích. Lại có nghĩa là lời (lãi). Chính nghĩa là dao cắt lúa. Sau chuyển chủ ra các nghĩa ấy.

B. — Quyền I = được quyền hưởng lợi. Tư 私 I = lợi riêng.
 nh 生 I = đẻ lời. Ích 益 quốc lợi gia 家 = ích nước lợi nhà.

50 咎 Cŭu — 8 nét.

A = Đuôi lỗi; việc sai lầm. Có khi nghĩa là tài giỏi. ¹ ² ³ ⁴ ⁵ ⁶ ⁷ ⁸ ⁹ ¹⁰ ¹¹ ¹² ¹³ ¹⁴ ¹⁵ ¹⁶ ¹⁷ ¹⁸ ¹⁹ ²⁰ ²¹ ²² ²³ ²⁴ ²⁵ ²⁶ ²⁷ ²⁸ ²⁹ ³⁰ ³¹ ³² ³³ ³⁴ ³⁵ ³⁶ ³⁷ ³⁸ ³⁹ ⁴⁰ ⁴¹ ⁴² ⁴³ ⁴⁴ ⁴⁵ ⁴⁶ ⁴⁷ ⁴⁸ ⁴⁹ ⁵⁰ ⁵¹ ⁵² ⁵³ ⁵⁴ ⁵⁵ ⁵⁶ ⁵⁷ ⁵⁸ ⁵⁹ ⁶⁰ ⁶¹ ⁶² ⁶³ ⁶⁴ ⁶⁵ ⁶⁶ ⁶⁷ ⁶⁸ ⁶⁹ ⁷⁰ ⁷¹ ⁷² ⁷³ ⁷⁴ ⁷⁵ ⁷⁶ ⁷⁷ ⁷⁸ ⁷⁹ ⁸⁰ ⁸¹ ⁸² ⁸³ ⁸⁴ ⁸⁵ ⁸⁶ ⁸⁷ ⁸⁸ ⁸⁹ ⁹⁰ ⁹¹ ⁹² ⁹³ ⁹⁴ ⁹⁵ ⁹⁶ ⁹⁷ ⁹⁸ ⁹⁹ ¹⁰⁰ ¹⁰¹ ¹⁰² ¹⁰³ ¹⁰⁴ ¹⁰⁵ ¹⁰⁶ ¹⁰⁷ ¹⁰⁸ ¹⁰⁹ ¹¹⁰ ¹¹¹ ¹¹² ¹¹³ ¹¹⁴ ¹¹⁵ ¹¹⁶ ¹¹⁷ ¹¹⁸ ¹¹⁹ ¹²⁰ ¹²¹ ¹²² ¹²³ ¹²⁴ ¹²⁵ ¹²⁶ ¹²⁷ ¹²⁸ ¹²⁹ ¹³⁰ ¹³¹ ¹³² ¹³³ ¹³⁴ ¹³⁵ ¹³⁶ ¹³⁷ ¹³⁸ ¹³⁹ ¹⁴⁰ ¹⁴¹ ¹⁴² ¹⁴³ ¹⁴⁴ ¹⁴⁵ ¹⁴⁶ ¹⁴⁷ ¹⁴⁸ ¹⁴⁹ ¹⁵⁰ ¹⁵¹ ¹⁵² ¹⁵³ ¹⁵⁴ ¹⁵⁵ ¹⁵⁶ ¹⁵⁷ ¹⁵⁸ ¹⁵⁹ ¹⁶⁰ ¹⁶¹ ¹⁶² ¹⁶³ ¹⁶⁴ ¹⁶⁵ ¹⁶⁶ ¹⁶⁷ ¹⁶⁸ ¹⁶⁹ ¹⁷⁰ ¹⁷¹ ¹⁷² ¹⁷³ ¹⁷⁴ ¹⁷⁵ ¹⁷⁶ ¹⁷⁷ ¹⁷⁸ ¹⁷⁹ ¹⁸⁰ ¹⁸¹ ¹⁸² ¹⁸³ ¹⁸⁴ ¹⁸⁵ ¹⁸⁶ ¹⁸⁷ ¹⁸⁸ ¹⁸⁹ ¹⁹⁰ ¹⁹¹ ¹⁹² ¹⁹³ ¹⁹⁴ ¹⁹⁵ ¹⁹⁶ ¹⁹⁷ ¹⁹⁸ ¹⁹⁹ ²⁰⁰ ²⁰¹ ²⁰² ²⁰³ ²⁰⁴ ²⁰⁵ ²⁰⁶ ²⁰⁷ ²⁰⁸ ²⁰⁹ ²¹⁰ ²¹¹ ²¹² ²¹³ ²¹⁴ ²¹⁵ ²¹⁶ ²¹⁷ ²¹⁸ ²¹⁹ ²²⁰ ²²¹ ²²² ²²³ ²²⁴ ²²⁵ ²²⁶ ²²⁷ ²²⁸ ²²⁹ ²³⁰ ²³¹ ²³² ²³³ ²³⁴ ²³⁵ ²³⁶ ²³⁷ ²³⁸ ²³⁹ ²⁴⁰ ²⁴¹ ²⁴² ²⁴³ ²⁴⁴ ²⁴⁵ ²⁴⁶ ²⁴⁷ ²⁴⁸ ²⁴⁹ ²⁵⁰ ²⁵¹ ²⁵² ²⁵³ ²⁵⁴ ²⁵⁵ ²⁵⁶ ²⁵⁷ ²⁵⁸ ²⁵⁹ ²⁶⁰ ²⁶¹ ²⁶² ²⁶³ ²⁶⁴ ²⁶⁵ ²⁶⁶ ²⁶⁷ ²⁶⁸ ²⁶⁹ ²⁷⁰ ²⁷¹ ²⁷² ²⁷³ ²⁷⁴ ²⁷⁵ ²⁷⁶ ²⁷⁷ ²⁷⁸ ²⁷⁹ ²⁸⁰ ²⁸¹ ²⁸² ²⁸³ ²⁸⁴ ²⁸⁵ ²⁸⁶ ²⁸⁷ ²⁸⁸ ²⁸⁹ ²⁹⁰ ²⁹¹ ²⁹² ²⁹³ ²⁹⁴ ²⁹⁵ ²⁹⁶ ²⁹⁷ ²⁹⁸ ²⁹⁹ ³⁰⁰ ³⁰¹ ³⁰² ³⁰³ ³⁰⁴ ³⁰⁵ ³⁰⁶ ³⁰⁷ ³⁰⁸ ³⁰⁹ ³¹⁰ ³¹¹ ³¹² ³¹³ ³¹⁴ ³¹⁵ ³¹⁶ ³¹⁷ ³¹⁸ ³¹⁹ ³²⁰ ³²¹ ³²² ³²³ ³²⁴ ³²⁵ ³²⁶ ³²⁷ ³²⁸ ³²⁹ ³³⁰ ³³¹ ³³² ³³³ ³³⁴ ³³⁵ ³³⁶ ³³⁷ ³³⁸ ³³⁹ ³⁴⁰ ³⁴¹ ³⁴² ³⁴³ ³⁴⁴ ³⁴⁵ ³⁴⁶ ³⁴⁷ ³⁴⁸ ³⁴⁹ ³⁵⁰ ³⁵¹ ³⁵² ³⁵³ ³⁵⁴ ³⁵⁵ ³⁵⁶ ³⁵⁷ ³⁵⁸ ³⁵⁹ ³⁶⁰ ³⁶¹ ³⁶² ³⁶³ ³⁶⁴ ³⁶⁵ ³⁶⁶ ³⁶⁷ ³⁶⁸ ³⁶⁹ ³⁷⁰ ³⁷¹ ³⁷² ³⁷³ ³⁷⁴ ³⁷⁵ ³⁷⁶ ³⁷⁷ ³⁷⁸ ³⁷⁹ ³⁸⁰ ³⁸¹ ³⁸² ³⁸³ ³⁸⁴ ³⁸⁵ ³⁸⁶ ³⁸⁷ ³⁸⁸ ³⁸⁹ ³⁹⁰ ³⁹¹ ³⁹² ³⁹³ ³⁹⁴ ³⁹⁵ ³⁹⁶ ³⁹⁷ ³⁹⁸ ³⁹⁹ ⁴⁰⁰ ⁴⁰¹ ⁴⁰² ⁴⁰³ ⁴⁰⁴ ⁴⁰⁵ ⁴⁰⁶ ⁴⁰⁷ ⁴⁰⁸ ⁴⁰⁹ ⁴¹⁰ ⁴¹¹ ⁴¹² ⁴¹³ ⁴¹⁴ ⁴¹⁵ ⁴¹⁶ ⁴¹⁷ ⁴¹⁸ ⁴¹⁹ ⁴²⁰ ⁴²¹ ⁴²² ⁴²³ ⁴²⁴ ⁴²⁵ ⁴²⁶ ⁴²⁷ ⁴²⁸ ⁴²⁹ ⁴³⁰ ⁴³¹ ⁴³² ⁴³³ ⁴³⁴ ⁴³⁵ ⁴³⁶ ⁴³⁷ ⁴³⁸ ⁴³⁹ ⁴⁴⁰ ⁴⁴¹ ⁴⁴² ⁴⁴³ ⁴⁴⁴ ⁴⁴⁵ ⁴⁴⁶ ⁴⁴⁷ ⁴⁴⁸ ⁴⁴⁹ ⁴⁵⁰ ⁴⁵¹ ⁴⁵² ⁴⁵³ ⁴⁵⁴ ⁴⁵⁵ ⁴⁵⁶ ⁴⁵⁷ ⁴⁵⁸ ⁴⁵⁹ ⁴⁶⁰ ⁴⁶¹ ⁴⁶² ⁴⁶³ ⁴⁶⁴ ⁴⁶⁵

4° 芙 Phù — 7 nét.

A. — Trầu; thứ lá dùng ăn với cau. Lại có nghĩa là cây phù ng có hoa đẹp.

B. -- I lưu == cau trầu. I đang == một thứ cây hoa đẹp.

I = wa nhau.



B. — 海風
海風自東南起
海風亦有辰自西北來
大風起
大風起則田禾必受害
有大旱必有大雨
大雨之後水由江河
而入於海

Gió biển.
Gió biển từ đông nam khởi lên.
Gió biển có khi từ tây bắc lại.
Gió lớn nổi lên.
Gió lớn nổi lên thời lúa má
hẳn bị hại.
Có nắng to hẳn có mưa to.
Sau khi mưa to, nước theo sông
ngòi mà chảy xuống bể.

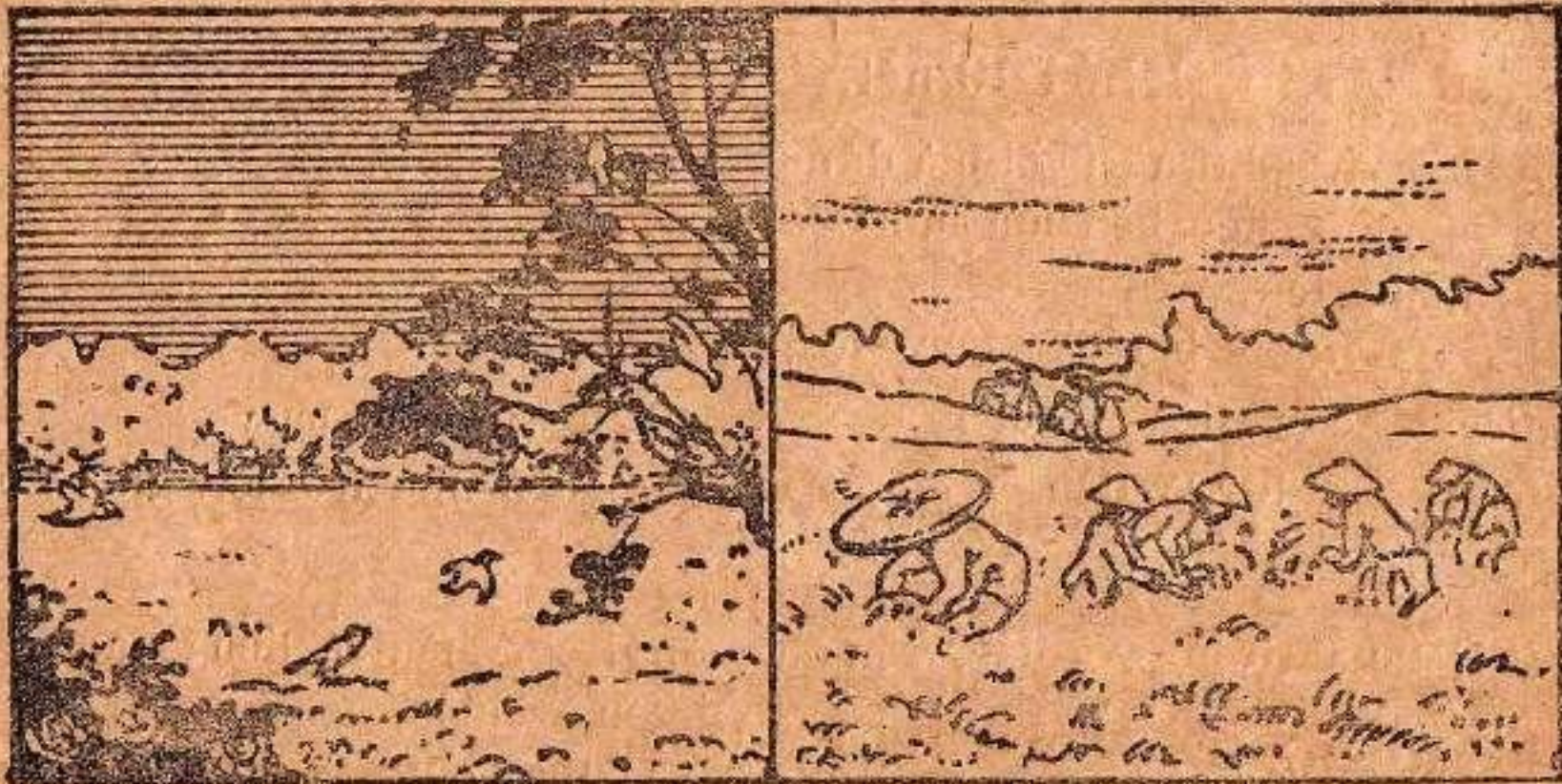
BÀI THỨ HAI MƯƠI BẢY 春夏秋冬夜時刻

I. — HỌC CHỮ

1° 春 Xuân — 9 nét.

A. — Mùa xuân; đầu bốn mùa vào khoảng tháng giêng, hai, ba.

B. — 1 thủ 首 = đầu mùa xuân. Lập 立 I = tiết lập-xuân. 1 phân



春 Mùa xuân

夏 Mùa hạ

分 = tiết xuân-phân. Du I = chơi xuân. Nghinh 迎 I = lễ rước

xuân: Phủ I = kinh thành Huế. I bất 不 tái 再 lai 來 = trong một năm, mùa xuân không trở lại hai lần, ý nói người ta không trở lại.

2° 夏 Hạ — 10 nét.

A. — Mùa hạ (hè); mùa hè sau mùa xuân, ở vào khoảng tháng tư, năm, sáu.

B. — Lập 立 I = tiết lập-hạ. 1 chí 至 = tiết hạ-chi. 1 vụ = mùa lúa tháng năm.

C. — 下 = dưới, xuống (đồng âm).

3° 秋 Thu — 9 nét.

A. — Mùa thu, mùa kế sau mùa hạ, ở vào khoảng tháng bảy, tám, chín.

B. — Lập 立 I = tiết lập-thu. 1 phân 分 = tiết thu-phân. Trung 中 I = tiết trung-thu (rằm tháng tám). 1 vụ = mùa lúa tháng mười. Xuân 春 I = tuổi tác.

C. — 收 = thu, thâu (đồng âm).

4° 冬 Đông — 5 nét.

A. — Mùa đông; sau bốn mùa, ở vào khoảng tháng mười, mười một, chạp.

B. — Lập 立 I = tiết lập-đông. 1 chí 至 = tiết đông-chi.

C. — 東 = phương đông (đồng âm).

5° 夜 夜 Dạ — 8, 9 nét.

A. — Đêm, trái với ngày.

B. — 1 hương = tên một thứ cây, hoa thơm về đêm.

6° 時 Thì, thời — 10 nét.

A. — Mùa (xuân, hạ, thu, đông). Lại có nghĩa là giờ, buổi, chỉ chung trong một khoảng lâu hay mau.

B. — Tứ 四 I = bốn mùa. 1 gian = ngày giờ. 1 tiết. — Thiên 天 I = bệnh thời khí. 1 khắc = thì giờ. Lâm I = đến khi đó. Bất 不 I = chẳng biết khi nào. 1 đại. — Tùy I = tùy buổi nên làm.